



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2018



MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

- 04 THÔNG TIN CHUNG
- 32 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
- 64 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
- 80 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- 86 QUẢN TRỊ CÔNG TY
- 94 BÁO CÁO TÀI CHÍNH



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị

Định hướng phát triển

Các rủi ro



MISSION

SỨ MỆNH

Vitranschart JSC là doanh nghiệp chuyên vận chuyển hàng hoá khắp thế giới bằng đường biển. Với mong muốn đóng góp nhiều hơn vào chuỗi logistics toàn cầu, Công ty còn tham gia hoạt động ở các lĩnh vực về dịch vụ hàng hải khác với chất lượng tốt và giá cả cạnh tranh. Chúng tôi luôn tin rằng trách nhiệm hàng đầu của mình là không chỉ đáp ứng nhu cầu mà còn đem đến sự hài lòng tuyệt đối cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ của Công ty. Vì thế chúng tôi luôn nỗ lực tái cấu trúc và hiện đại hóa, trẻ hoá đội tàu, xây dựng một hệ thống chất lượng cung cấp dịch vụ vận tải đạt hiệu quả cao và bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa các rủi ro, đảm bảo quyền lợi cho các khách hàng. Công ty luôn tìm mọi cách để nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hoá các loại hình kinh doanh, củng cố và phát triển thị trường, vv...

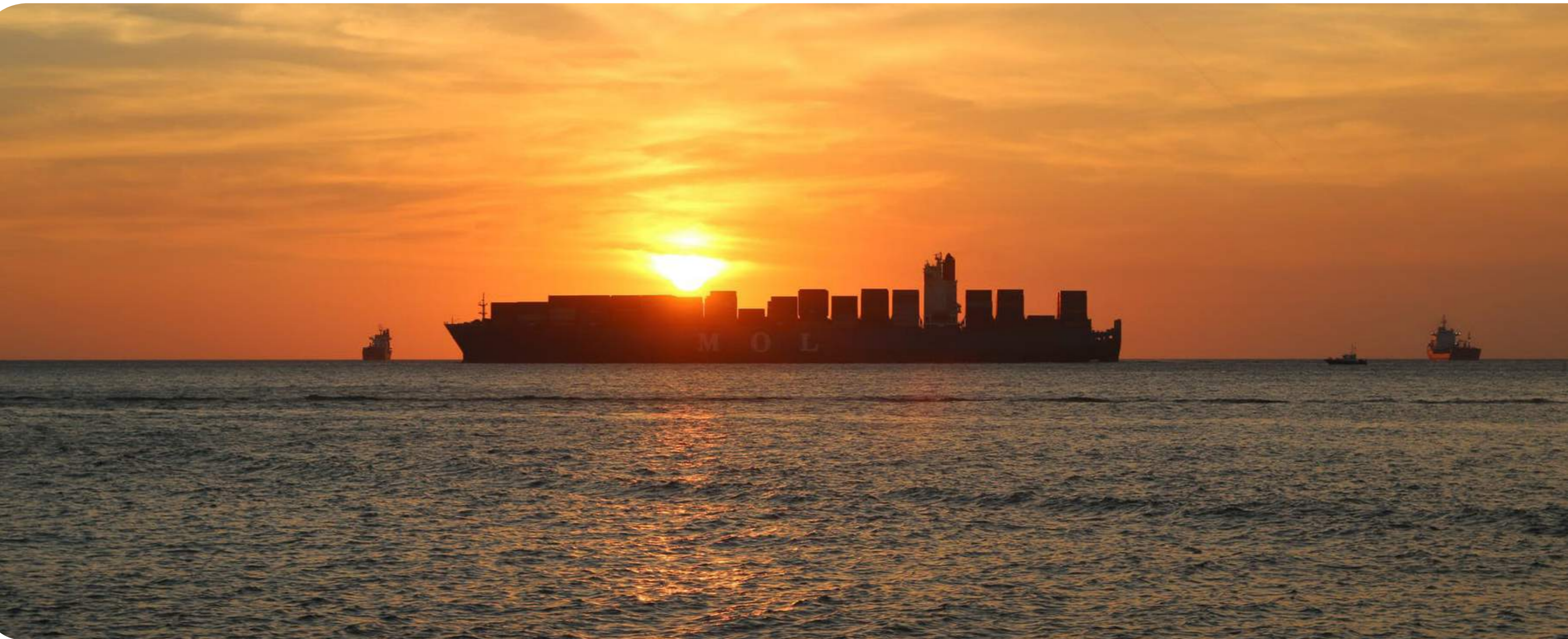
TÂM NHÌN

Trở thành một trong những Công ty vận tải biển hàng đầu khu vực Đông Nam Á đặc biệt trong lĩnh vực vận chuyển hàng khô rời, là đối tác tin cậy của khách hàng trên khắp thế giới qua việc cung cấp chất lượng dịch vụ ngày càng tốt hơn với giá cạnh tranh, liên tục đổi mới và tạo ra sự khác biệt trong các sản phẩm dịch vụ.

VISION

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Uy tín về thương hiệu, chất lượng phục vụ và năng lực cạnh tranh;
- Luôn đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng với phương châm đôi bên cùng có lợi;
- Đội ngũ cán bộ công nhân viên, sỹ quan thuyền viên giỏi chuyên môn, giàu kinh nghiệm, chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp;
- Tuân thủ luật pháp;
- Kinh doanh bền vững, ứng dụng công nghệ tiên tiến;
- An toàn cho con người, phương tiện và hàng hóa, bảo vệ môi trường;
- Văn hóa doanh nghiệp đoàn kết, gắn bó, hợp tác, chia sẻ;
- Trách nhiệm với cộng đồng, xã hội, vv...



Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Tên tiếng Anh : Viet Nam Sea Transport and Chartering Joint Stock Company

Giấy CNĐKDN : 4103008926 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 07 năm 2010 được đổi thành số 0300448709; đăng ký thay đổi lần 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Vốn điều lệ : 609.993.370.000 VND

Vốn đầu tư chủ sở hữu : 609.993.370.000 VND

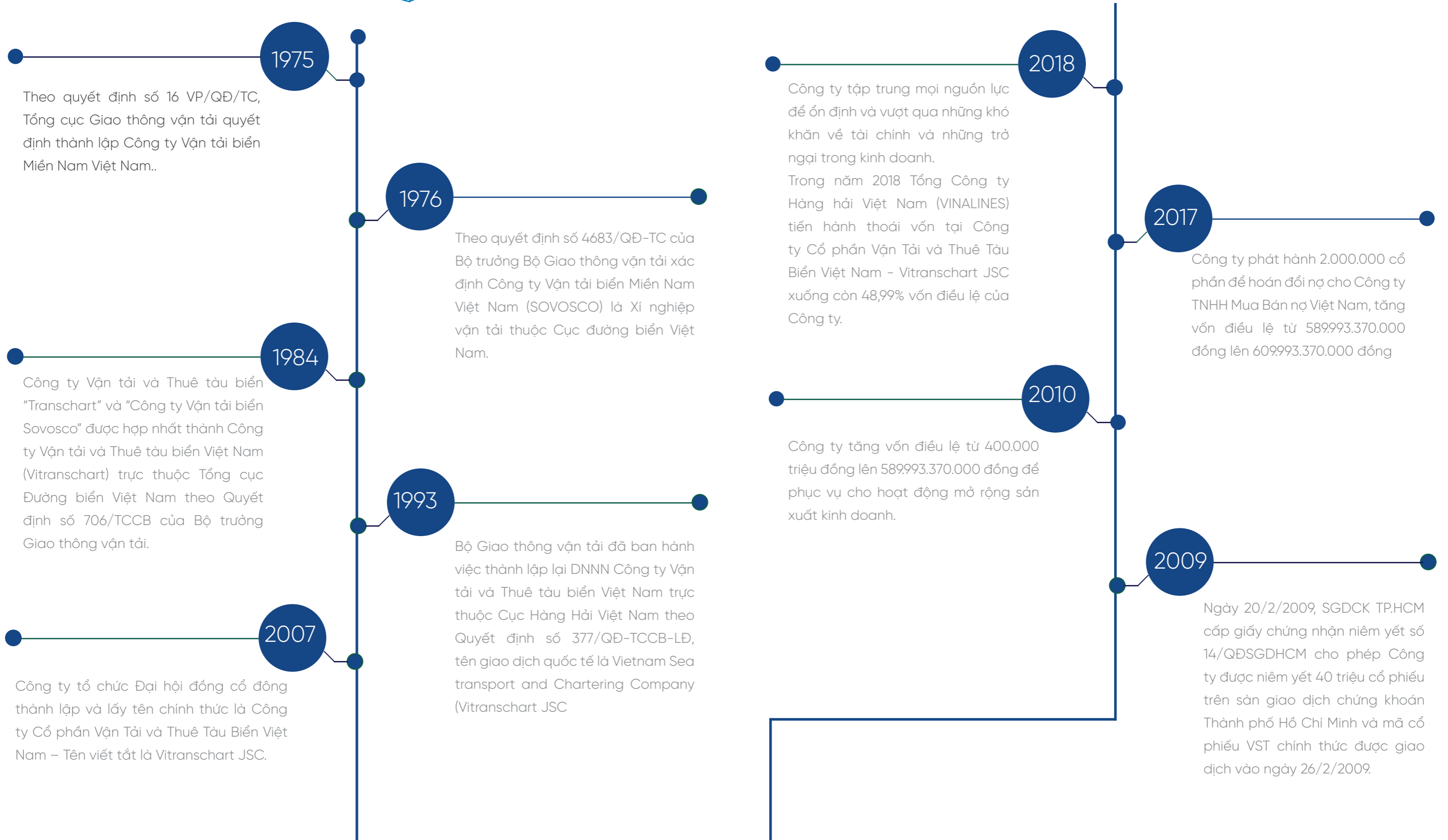
Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP.HCM

Số điện thoại : (028) 3940 4271

Fax : (028) 3940 4711

Website : www.vitranschart.com.vn

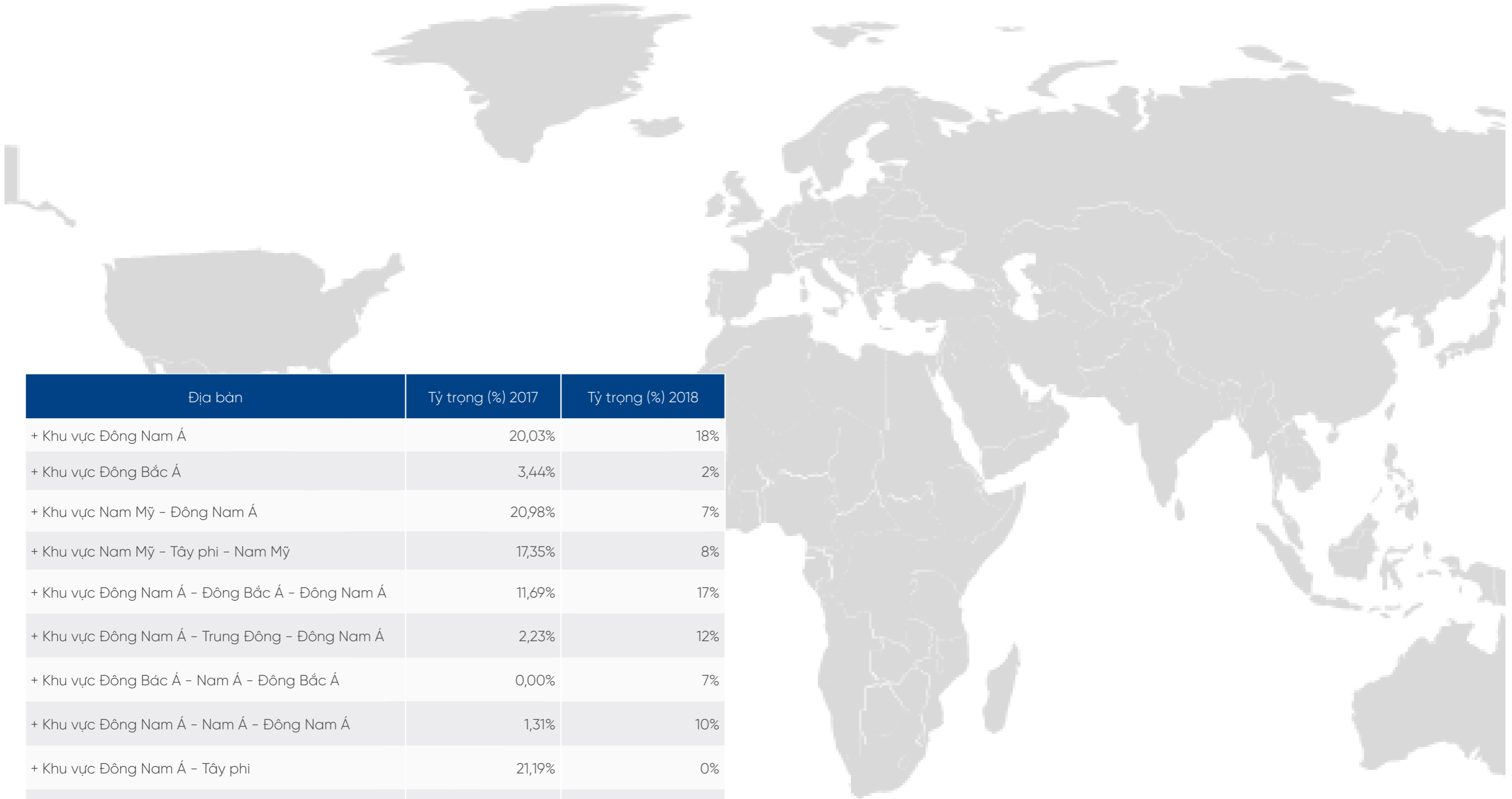
Mã cổ phiếu : VST





Các ngành nghề kinh doanh chi tiết của Công ty như sau:

- Vận tải biển: Là lĩnh vực kinh doanh then chốt của Công ty, chuyên về khai thác, thuê tàu với năng lực gồm đội tàu có 08 chiếc, trọng tải từ 6.500 DWT đến 24.000 DWT với tổng trọng tải xấp xỉ 151.000 DWT, chuyên chở hàng khô.
- Đào tạo và cung ứng xuất khẩu thuyền viên: Tuyển dụng, đào tạo, môi giới và cung cấp thuyền viên có trình độ và kinh nghiệm cho đội tàu Công ty, các chủ tàu trong nước, Nhật Bản và Đài Loan, vv...



| Địa bàn | Tỷ trọng (%) 2017 | Tỷ trọng (%) 2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| + Khu vực Đông Nam Á | 20,03% | 18% |
| + Khu vực Đông Bắc Á | 3,44% | 2% |
| + Khu vực Nam Mỹ - Đông Nam Á | 20,98% | 7% |
| + Khu vực Nam Mỹ - Tây phi - Nam Mỹ | 17,35% | 8% |
| + Khu vực Đông Nam Á - Đông Bắc Á - Đông Nam Á | 11,69% | 17% |
| + Khu vực Đông Nam Á - Trung Đông - Đông Nam Á | 2,23% | 12% |
| + Khu vực Đông Bắc Á - Nam Á - Đông Bắc Á | 0,00% | 7% |
| + Khu vực Đông Nam Á - Nam Á - Đông Nam Á | 1,31% | 10% |
| + Khu vực Đông Nam Á - Tây phi | 21,19% | 0% |
| + Khu vực Tây phi - Đông Bắc Á | 0,00% | 7% |
| + Khu vực khác | 1,77% | 11% |
| Tổng cộng | 100,00% | 100% |

Mô hình quản trị Công ty hiện đang áp dụng là mô hình mẹ con với Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC là Công ty con với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ. Công Ty Cổ Phần Cung Ứng DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) là Công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu 26,46% vốn điều lệ.

CÔNG TY CON

Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC

Trụ sở chính: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, Quận 1 Tp Hồ chí minh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty CP Cung Ứng Dịch Vụ Hàng Hải & XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)

Vốn điều lệ: 18.540.000.000 đồng

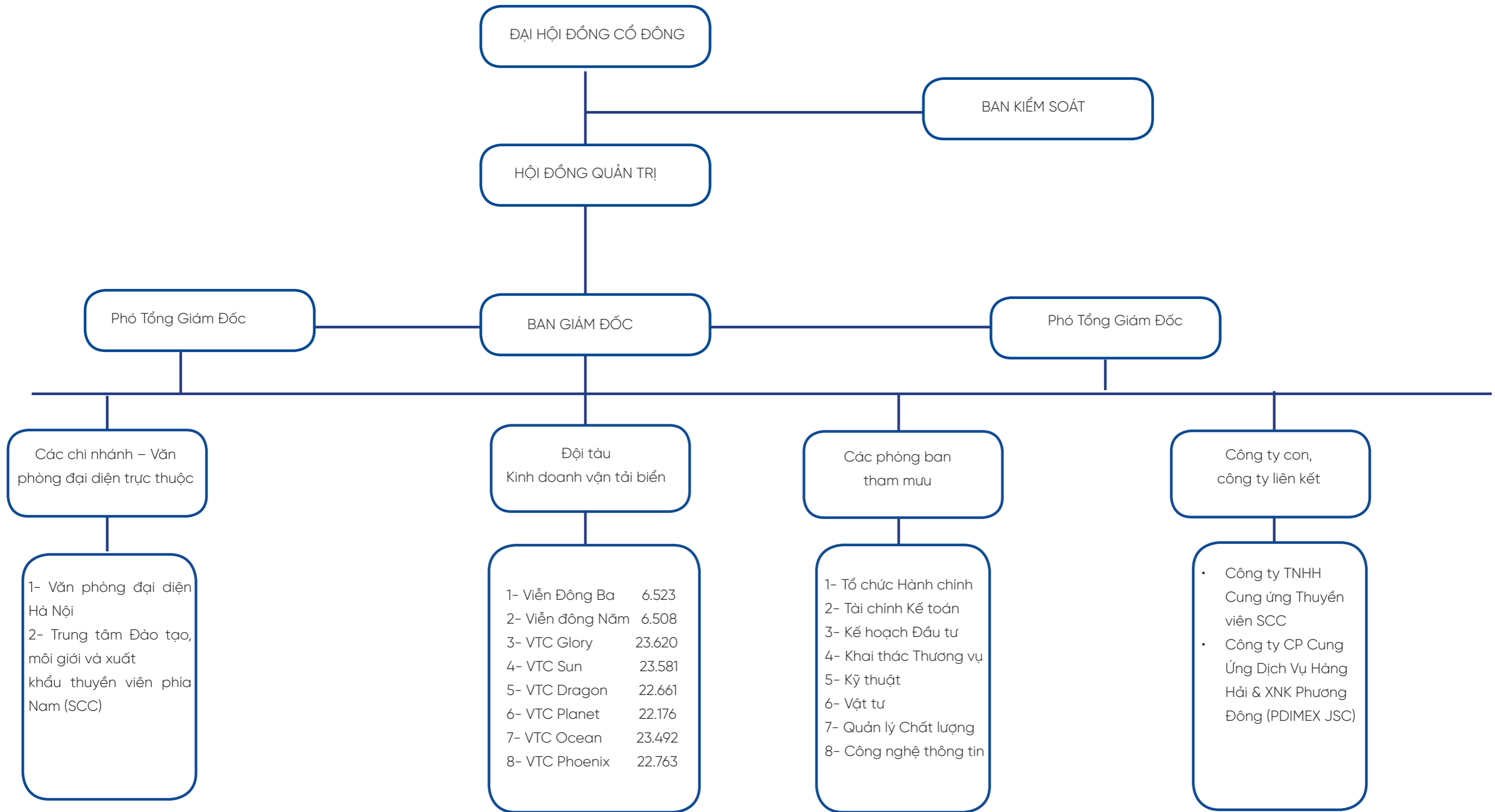
Tỷ lệ góp vốn: 26,46%

Trụ sở chính: 438 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính:

- Nhập khẩu nguyên vật liệu: thạch cao, xỉ cát, v.v... phục vụ sản xuất xi măng cung cấp cho các nhà máy xi măng khu vực phía Bắc và phía Nam từ nhiều nguồn khác nhau như Thái Lan, Đài Loan, Nhật Bản, v.v...
- Cung cấp đá pozzolan cho các nhà máy xi măng. Vận chuyển clinker cho các nhà máy xi măng tuyến Hải Phòng – Hồ Chí Minh.
- Cung ứng các dịch vụ hàng hải phục vụ cho các đội tàu trong và ngoài nước gồm: cung ứng vật tư cho tàu.
- Sửa chữa và bảo dưỡng phao bè cứu sinh, gỡ gỉ sơn và vệ sinh công nghiệp tàu.







Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn

Phương án kinh doanh

- Cố gắng duy trì mảng kinh doanh chính là vận tải biển bằng cách tăng cường các nhóm giải pháp về mặt khai thác, kỹ thuật, tài chính, an toàn an ninh hàng hải, chờ cơ hội thị trường phục hồi để thuê thêm tàu khai thác nhằm tích lũy phát triển đội tàu.

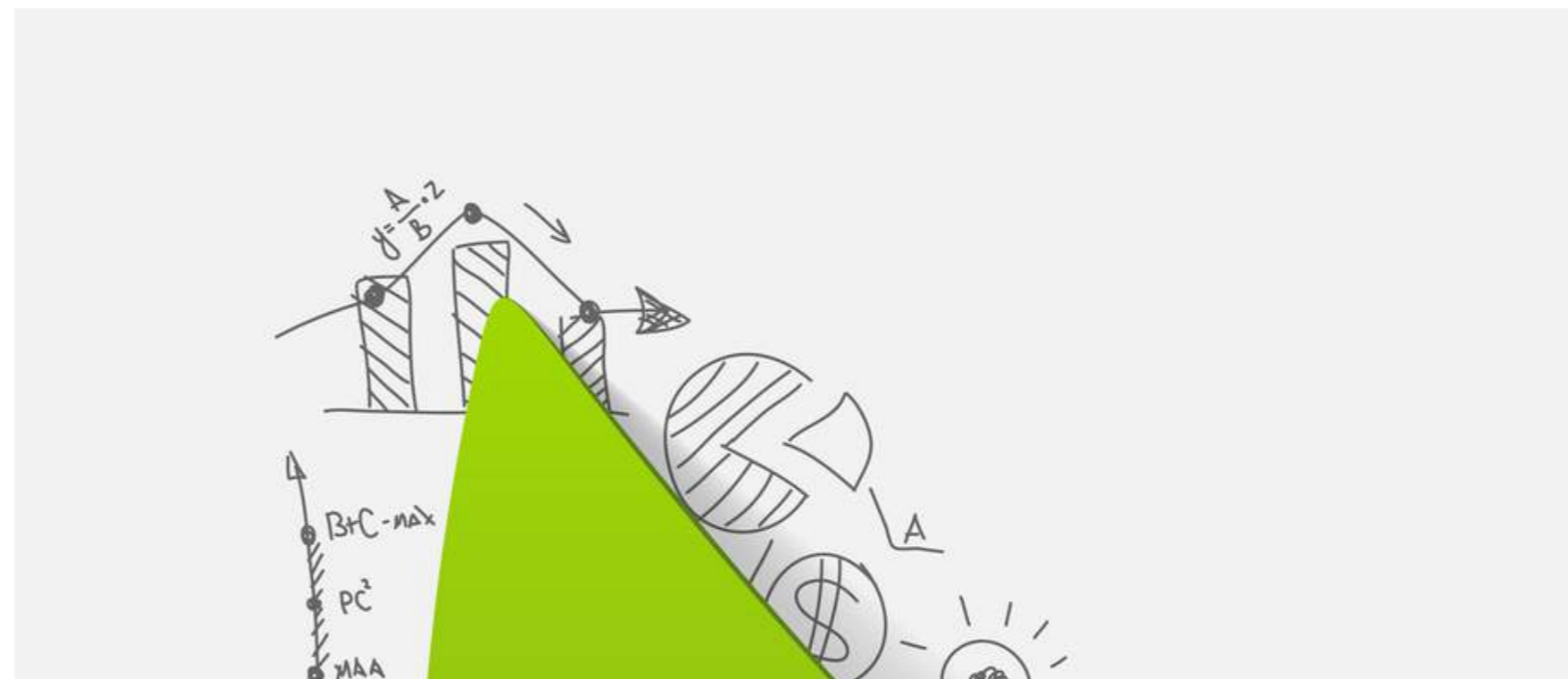
Kế hoạch đầu tư: Thành lập Công ty con và tăng cường góp vốn đầu tư cho những lĩnh vực ngành nghề có hiệu quả, bao gồm phát triển cho thuê thuyền viên, cho thuê văn phòng, Dự kiến đến năm 2020, nếu tình hình tài chính thuận lợi sẽ đầu tư thêm tàu hàng khô tải trọng 34.000 DWT đã qua sử dụng với mức đầu tư dự kiến 15 triệu USD/tàu.

Kế hoạch tài chính:

- Tích lũy để có vốn đối ứng phát triển đội tàu và tái cơ cấu tài chính phù hợp với tình hình thực tế.
- Trình Vinalines tiếp tục kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét cho Vitranschart JSC được xóa lãi vay và khoan nợ gốc tại Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB).

Phát triển nguồn nhân lực:

- Rà soát lao động hiện có nhằm điều chỉnh, phân bổ, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo hợp lý.
- Đánh giá đúng mức cán bộ trên cơ sở khả năng, năng lực công tác, có chính sách đãi ngộ đối với cán bộ giỏi, có năng lực.
- Phân công công việc đúng năng lực trình độ của mỗi người.
- Định biên phù hợp với nhiệm vụ, công việc: Định biên lại theo trung bình tiên tiến, cùng với xu hướng giảm dần định biên hiện nay đối với tất cả các khối, đặc biệt là khối gián tiếp (phục vụ, quản lý).
- Nghiêm túc thực hiện đánh giá năng lực thuyền viên, phỏng vấn trước khi Công ty thuê và bố trí lên tàu.
- Chú trọng công tác đào tạo, huấn luyện, nâng cao chất lượng tay nghề, nghiệp vụ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ cho các thuyền viên.
- Tăng cường công tác kỷ luật lao động, thực hiện Bộ luật an toàn quốc tế, chấp hành tốt các quy định của Công ty.



Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- Vitranschart JSC luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường, xử lý những chất thải của các đội tàu cũng như không ngừng tìm tòi thêm sáng kiến, phương pháp nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu, giảm tối đa khí thải nhà kính, bảo đảm môi trường biển xanh sạch theo quy định của IMO. Ngoài ra, định kỳ Công ty phát động các phong trào làm sạch đẹp văn phòng và đường phố nơi Văn phòng tọa lạc.
- Thực hiện tốt các chế độ, chính sách, đảm bảo đời sống, việc làm đối với cán bộ công nhân viên, sỹ quan thuyền viên để người lao động yên tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Tiếp tục xây dựng, tổ chức các hoạt động tập thể, phong trào thi đua của Công đoàn Công ty, góp phần nâng cao tinh thần gắn bó giữa cán bộ công nhân viên, sỹ quan thuyền viên trong Công ty. Duy trì các hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn" của Công ty nhằm nâng cao tinh thần tương thân tương ái của CBCNV với xã hội và cộng đồng, đồng thời giữ vững và phát huy truyền thống tốt đẹp của Công ty.



RỦI RO ĐẶC THÙ

Ngành vận tải biển đang trong giai đoạn phục hồi từ khi hãng tàu lớn thứ 7 thế giới – Hanjin sụp đổ vào năm 2016, dẫn đến một loạt những thay đổi trong ngành. Các hãng tàu lớn trên thế giới bắt đầu thu mua và sáp nhập với các hãng tàu khác, điều này làm cho thị trường tàu biển bị kiểm soát và ảnh hưởng bởi các hãng lớn. Ngoài ra, sau sự kiện sụp đổ đó, các hãng tàu trên thế giới cũng đang cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ của mình, tình hình cạnh tranh trong ngành ngày càng quyết liệt hơn.

Mặt khác, tại Việt Nam các doanh nghiệp vận tải biển chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, hệ thống cảng biển của nước ta còn lạc hậu và không có nhiều cảng lớn. Các dịch vụ của các doanh nghiệp vận tải tương tự nhau, địa điểm kinh doanh có một độ khá gần. Do đó, tình trạng dư cung, gây ra bất lợi cho doanh nghiệp

Ngành vận tải biển nói chung và Công ty nói riêng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các biến động của tình hình thế giới. Khi tình hình thế giới ổn định thì ngành vận tải cũng phát triển theo và ngược lại. Để hạn chế những tác nhân tiêu cực ảnh hưởng đến công ty, Ban lãnh đạo luôn chủ trương theo dõi, cập nhật thị trường để đưa ra các biện pháp, chính sách phù hợp với từng thời kỳ.

Bên cạnh những nhân tố trên, thời tiết là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn của tàu và con người cũng như ngày tàu vận hành. Ngoài ra, công ty còn phải đối diện với các vấn nạn quốc tế như nạn bắt cóc, cướp biển, bất ổn chính trị trên một số vùng biển...

Để giảm thiểu tổn thất và rủi ro, công ty đã mua các loại bảo hiểm phù hợp cho hoạt động kinh doanh và con người để đảm bảo an toàn cho tàu và người lao động.

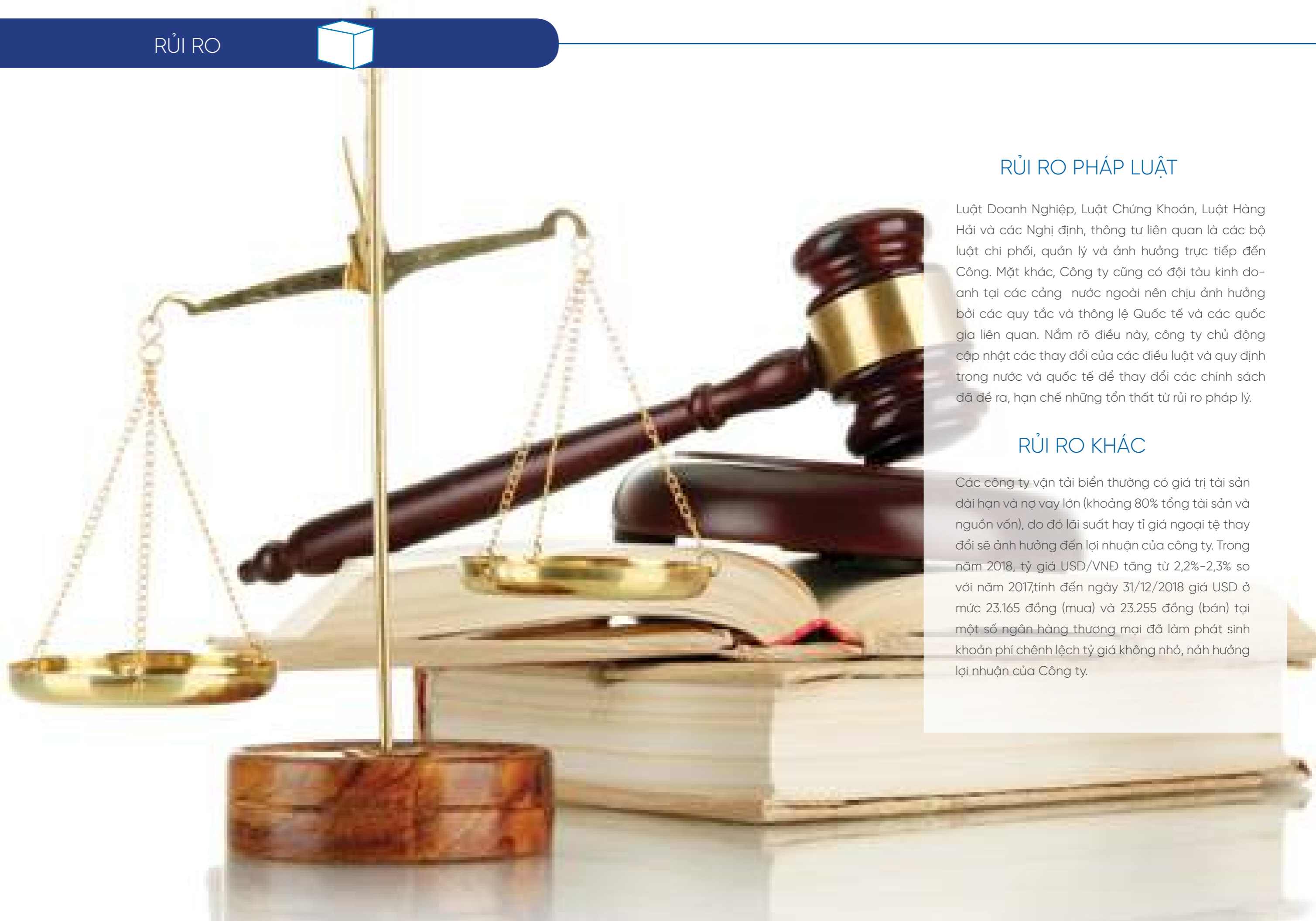


RỦI RO KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Năm 2018, tình hình kinh tế và chính trị thế giới diễn ra phức tạp, khi các chính sách của Mỹ liên tục đưa ra như chính sách cải cách thuế, chính sách bảo hộ...Đặc biệt là chính sách áp thuế lên các mặt hàng của một số quốc gia đã dẫn đến cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc làm ảnh hưởng không nhỏ đến các quốc gia có liên quan, trong đó có Việt Nam. Phần lớn kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đến từ thị trường Trung Quốc, Mỹ cũng là thị trường được các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang hướng tới. Do đó, khi chính sách áp thuế của 2 quốc gia này được áp dụng sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nói chung và doanh nghiệp vận tải biển nói riêng.

Mặt khác, trong 10 tháng đầu năm 2018 giá dầu thế giới đã tăng khoảng 30% và tăng lên mức cao 86,74 USD/thùng. Đến gần cuối năm, giá dầu bất ngờ giảm gần 40%, xuống còn khoảng 53,25 USD/thùng. Đầu quý I/2019, OPEC tiếp tục thông báo cắt giảm sản lượng khoảng 1,2 triệu thùng/ngày. Theo một số nhà kinh tế và chuyên gia phân tích, giá dầu trong năm 2019 sẽ vào khoảng 69,13 USD/thùng. Giá dầu biến động mạnh và thất thường sẽ làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, bất ổn về chính trị cũng là nhân tố tiêu cực ảnh hưởng đến khách hàng của công ty, bởi họ e ngại ký hợp đồng vận chuyển đến các nước có nền chính trị không ổn định.





RỦI RO PHÁP LUẬT

Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật Hàng Hải và các Nghị định, thông tư liên quan là các bộ luật chi phối, quản lý và ảnh hưởng trực tiếp đến Công. Mặt khác, Công ty cũng có đội tàu kinh doanh tại các cảng nước ngoài nên chịu ảnh hưởng bởi các quy tắc và thông lệ Quốc tế và các quốc gia liên quan. Nhằm rõ điều này, công ty chủ động cập nhật các thay đổi của các điều luật và quy định trong nước và quốc tế để thay đổi các chính sách đã đề ra, hạn chế những tổn thất từ rủi ro pháp lý.

RỦI RO KHÁC

Các công ty vận tải biển thường có giá trị tài sản dài hạn và nợ vay lớn (khoảng 80% tổng tài sản và nguồn vốn), do đó lãi suất hay tỉ giá ngoại tệ thay đổi sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Trong năm 2018, tỷ giá USD/VND tăng từ 2,2%-2,3% so với năm 2017, tính đến ngày 31/12/2018 giá USD ở mức 23.165 đồng (mua) và 23.255 đồng (bán) tại một số ngân hàng thương mại đã làm phát sinh khoản phí chênh lệch tỷ giá không nhỏ, ảnh hưởng lợi nhuận của Công ty.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty



Các hãng tàu biển lớn trên thế giới đã và đang tiếp cận thị trường Việt Nam, làm ảnh hưởng đến các hoạt động vận tải biển của một số doanh nghiệp trong ngành của Việt Nam. Trong năm qua, chính sách bảo hộ mậu dịch tại một số quốc gia cũng gây không ít khó khăn cho ngành vận tải biển, đặc biệt là thị trường Mỹ. Tuy nền kinh tế đang trong bối cảnh tăng trưởng tích cực nhưng những vấn đề tồn đọng của ngành như hệ thống vận chuyển, quy mô doanh nghiệp, chi phí tăng, tiến cước vận chuyển ít thay đổi, cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cạnh tranh. Đây là những vấn đề chung của cả ngành vận tải biển.

Trong năm 2018, công ty đang nỗ lực thay đổi chính sách để cải thiện tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Trong giai đoạn tái cơ cấu của công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch chấm dứt hoạt động chi nhánh Đà Nẵng do kinh doanh kém hiệu. Cùng với các chính sách cải cách trong hoạt động kinh doanh, Ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên cùng nhau nỗ lực bù đắp những thâm hụt trước đó nhờ vào hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2018. Chi tiết ở bảng sau:

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | % Tăng/giảm |
|--|-----------|-----------|-------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 593.252 | 532.373 | (10,26%) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | (122.562) | (45.829) | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (275.222) | (225.396) | - |
| Lợi nhuận khác | 41.772 | (29.777) | - |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | (233.450) | (255.173) | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (233.427) | (255.300) | - |

Cụ thể, doanh thu năm 2018 đạt 532 tỷ đồng, gần tương đương với doanh thu năm trước, nhưng lợi nhuận gộp tăng hơn 76 tỷ đồng. Khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh cũng giảm khoảng 18,10%. Các kết quả năm nay cho thấy chính sách của công ty đưa ra đã đạt được hiệu quả khi các khoản giảm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có sự chuyển biến tích cực.



Tình hình thực hiện chỉ tiêu

| Chỉ tiêu | ĐVT | TH 2017 | KH 2018 | TH 2018 | TH 2018/KH 2018 |
|---------------------------|--------|----------|---------|---------|-----------------|
| Số lượng vận chuyển | Tấn | 1,181 | 937 | 1.248,2 | 133% |
| Số lượng luân chuyển | Tỷ TKm | 7.50 | 7,3 | 6,1 | 83% |
| Doanh thu các hoạt động | Tỷ VNĐ | 602.37 | 639,9 | 542,9 | 85% |
| Lãi (+)/Lỗ (-) trước thuế | Tỷ VNĐ | (233.45) | 302,2 | (255,2) | - |

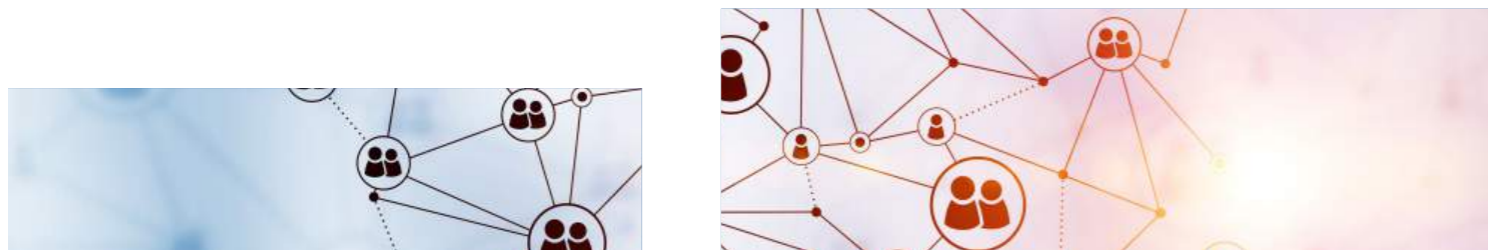


| Bà Phạm Thị Cẩm Hà – Tổng Giám đốc | |
|------------------------------------|------------------------------|
| Năm sinh | 06 -08 -1965 |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư – Kinh tế vận tải biển |
| Chức vụ tại tổ chức khác | Không có |

| Ông Đặng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc | |
|-----------------------------------|--------------------|
| Năm sinh | 06 -05 -1960 |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư máy tàu biển |
| Chức vụ tại tổ chức khác | Không có |

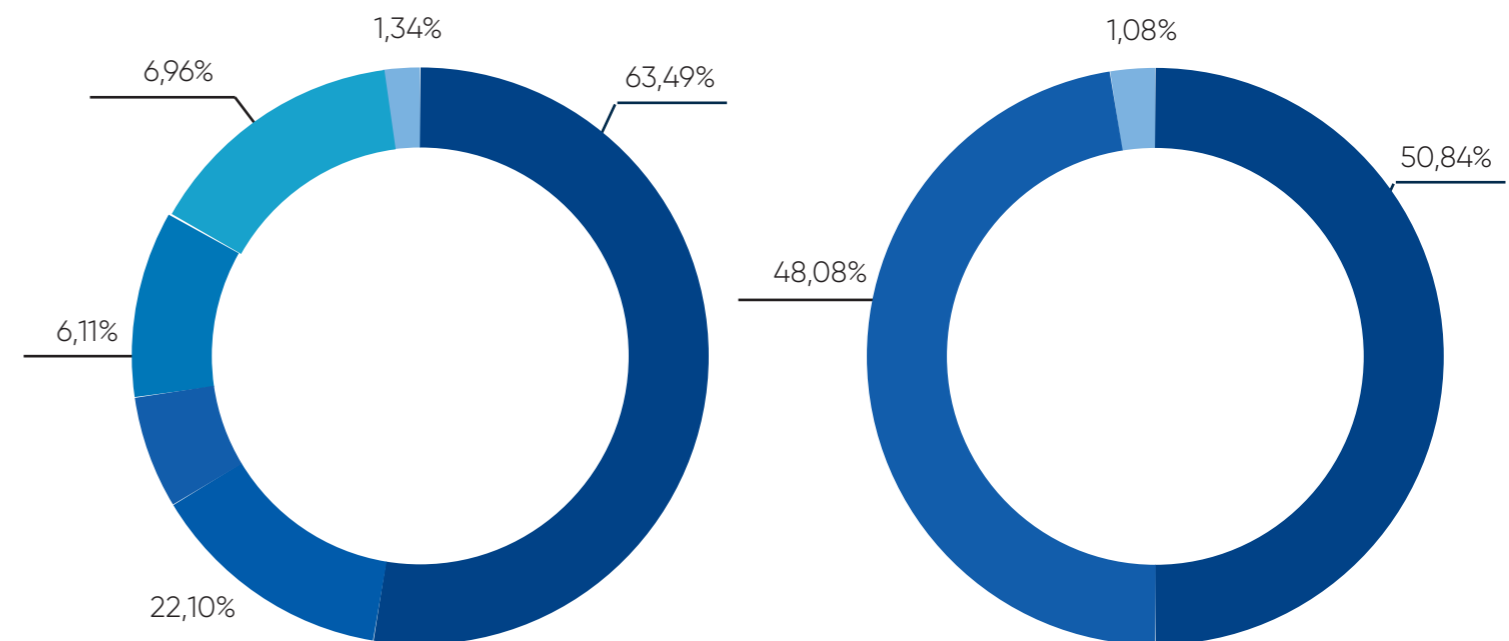
| Bà Mai Thị Thu Vân – Kế toán trưởng | |
|-------------------------------------|-----------------|
| Năm sinh | 18/10/1974 |
| Trình độ chuyên môn | Thạc sỹ kinh tế |
| Chức vụ tại tổ chức khác | Không có |

Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có



Tình hình lao động

| STT | Tính chất phân loại | Số lượng | Tỷ lệ |
|-----|----------------------------------|----------|--------|
| A | Theo trình độ | | 100% |
| 1 | Tiến sĩ và thạc sĩ | 11 | 1,34% |
| 2 | Đại học và cao đẳng | 520 | 63,49% |
| 3 | Trung cấp | 181 | 22,10% |
| 4 | Công nhân kỹ thuật | 50 | 6,11% |
| 5 | Khác | 57 | 6,96% |
| B | Theo tính chất hợp đồng lao động | | 100% |
| 1 | Hợp đồng không xác định thời hạn | 439 | 50,84% |
| 2 | Hợp đồng từ 1 - 3 năm | 371 | 1,08% |
| 3 | Hợp đồng dưới 1 năm | 9 | 48,08% |



- Đại học và cao đẳng
- Trung cấp
- Công nhân kỹ thuật
- Khác
- Tiến sĩ và thạc sĩ

- Hợp đồng không xác định thời hạn
- Hợp đồng từ 1 - 3 năm
- Hợp đồng dưới 1 năm



Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

Chính sách với người lao động

Nguồn nhân lực có tầm quan trọng trong sự phát triển bền vững Công ty, nên Ban lãnh đạo các cấp từ Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đến Công đoàn, Thủ trưởng các đơn vị của công ty luôn quan tâm, chú trọng chính sách liên quan đến nguồn lao động. Dù công ty trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn nhưng các chính sách giải quyết việc làm, chính sách y tế, bảo hiểm.. vẫn luôn được duy trì.

Đồng thời, công ty tiếp tục triển khai các chương trình đào tạo ngắn hạn để nâng cao kiến thức và kinh nghiệm của đội ngũ công nhân viên.

Sỹ quan thuyền viên, phải đối diện với nhiều rủi ro đặc thù của ngành và thuộc đối tượng lao động nặng nhọc. Nhằm nâng cao mối quan hệ thân thiết và sự gắn bó lâu dài với người lao động, chính sách lương, thưởng, các khoản trợ cấp đều được Công ty chú trọng và có sự cải thiện tích cực. Điều này giúp công ty nắm giữ nguồn lao động có kinh nghiệm làm việc lâu năm, ứng phó tốt với những tình huống khó khăn trong SXKD, vv....

Chính sách và điều kiện làm việc

Năm 2018, Ban lãnh đạo công ty đã chú trọng cải thiện môi trường làm việc, chăm lo đời sống cho đội ngũ cán bộ, nhằm góp phần cải thiện tình hình hoạt động và mối quan hệ khăng khít giữa người lao động với Công ty. Ngoài ra, các chính sách y tế, bảo hiểm luôn được công ty phát triển nhằm nâng cao chất lượng sức khỏe người lao động, hạn chế vấn đề tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp một cách tối đa. Trong giai đoạn cải thiện, phục hồi và phát triển hiện nay của công ty, các chính sách trên góp phần duy trì, cải thiện các hoạt động kinh doanh với năng suất lao động được nâng cao, tạo nền tảng cơ bản giúp người lao động yên tâm, gắn bó với Công ty. Đồng thời nét văn hóa doanh nghiệp luôn được công ty gìn giữ với môi trường làm việc thân thiện, chan hòa, sẻ chia, giúp nhau cùng tiến bộ.

Để đảm bảo công việc hoàn thành một cách hiệu quả, khối văn phòng Công ty, các Chi nhánh Công ty trang bị đầy đủ dụng cụ làm việc cần thiết, phù hợp cho từng chức danh; phòng làm việc đầy đủ ánh sáng, trang bị máy lạnh, thông thoáng; khuôn viên cây xanh, sạch đẹp, an toàn.

Với hoạt động vận tải quốc tế, Công ty tuân thủ nghiêm túc Công ước lao động hàng hải Quốc tế (MLC 2006). Đồng thời, Công ty luôn tuân thủ theo quy định của Bộ Luật lao động và Nội quy lao động của Công ty về việc bảo đảm thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi đối với người lao động.

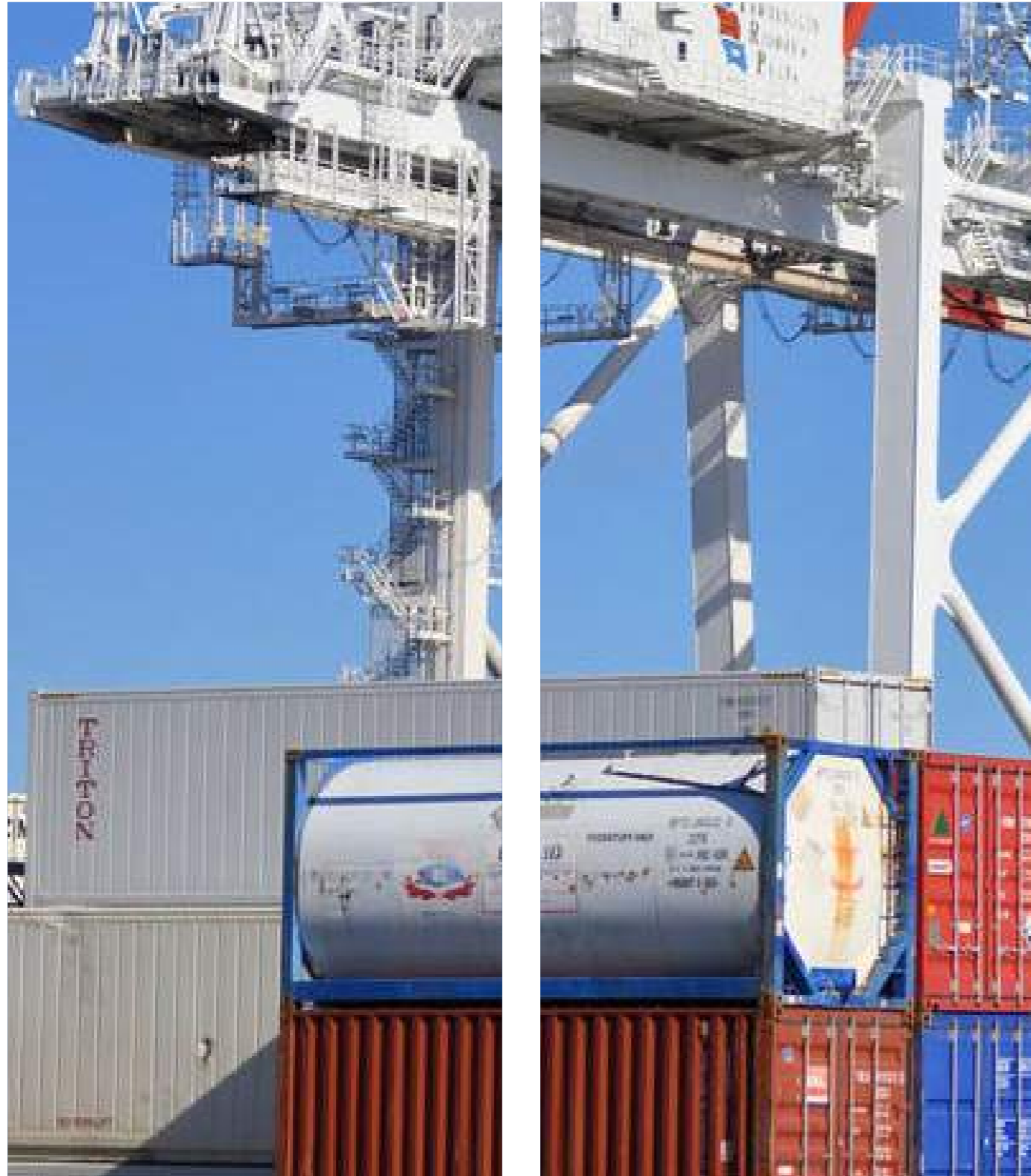


Công tác bảo hộ lao động

Công ty tuân thủ các quy định của Luật Lao động nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ, góp phần hoạt động của Công ty có kết quả tốt, giảm thiểu rủi ro trong quá trình hoạt động SXKD.



Tình hình đầu tư dự án: Công ty đã triển khai việc bán tàu Viễn Đông 5 từ cuối năm 2018 nhưng chưa hoàn thành do gặp khó khăn khi trình thủ tục phê duyệt dự án bán tàu. Công ty chưa triển khai kế hoạch bán 02 tàu Viễn Đông 3 và VTC Planet do vẫn chờ cơ hội thị trường phù hợp.





Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh

Đơn vị : triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | % tăng/giảm |
|--|-----------|-----------|-------------|
| Tổng tài sản | 1.325.040 | 1.089.096 | (17,81%) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 593.252 | 532.373 | (10,26%) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | (122.562) | (45.829) | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (275.222) | (225.396) | - |
| Lợi nhuận khác | 41.772 | (29.777) | - |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | (233.450) | (255.173) | - |

Các chỉ tiêu tài chính

| CÁC CHỈ TIÊU | ĐVT | 2017 | 2018 |
|---------------------------------|-----|--------|--------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 0,09 | 0,07 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,06 | 0,05 |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 167,98 | 206,16 |

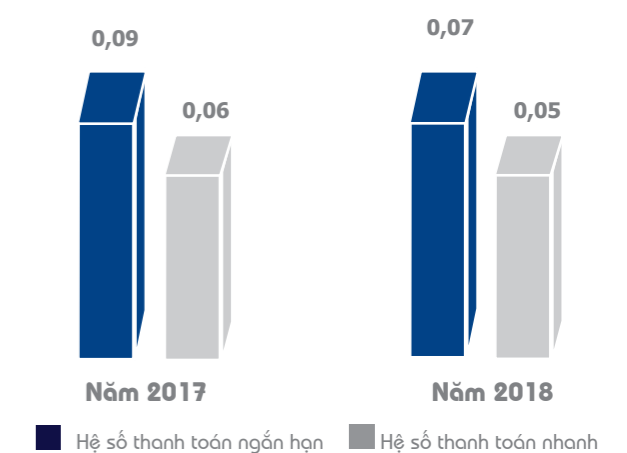


Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Trong năm 2018 các chỉ số thanh toán đều có xu hướng giảm. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm 22,2% so với cùng kỳ, ở mức 0,07. Tương tự, hệ số thanh toán nhanh giảm 16,67%, ở mức 0,05. Nguyên nhân là do xu hướng giảm hàng tồn kho và tổng tài sản ngắn hạn.

HỆ SỐ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Đơn vị : lần

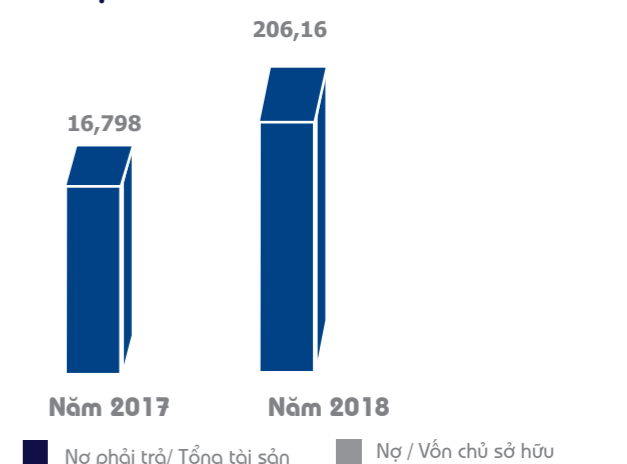


Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Hệ số nợ/ tổng tài sản đạt 206,16% tăng 22,73% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do tài sản giảm 17,81% so với năm 2017, chủ yếu do trích khấu hao theo quy định.

HỆ SỐ CƠ CẤU VỐN

Đơn vị : %





Điểm mạnh

- Thương hiệu uy tín và chất lượng trên thị trường vận tải Việt Nam và thế giới.
- Công ty luôn đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng với phương châm hai bên cùng có lợi.
- Có hệ thống tổ chức quản lý chặt chẽ (tuân thủ ISM CODE) và áp dụng công nghệ thông tin tiên tiến SAP, có hệ thống kinh doanh dọc và ngang.
- Có sự liên kết mạnh mẽ giữa các bộ phận trong Công ty và đội ngũ nhân sự trên bờ và dưới tàu tạo nên sự thống nhất cao và tác phong làm việc chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm.
- Công ty rất am hiểu tập quán các cảng trên các tuyến truyền thống cũng như chính sách pháp luật chuyên ngành vận tải biển như Điều ước quốc tế, Tập quán quốc tế, v.v...
- Tình hình tài chính công khai minh bạch.

Cơ hội

- Trong năm nhiều hiệp định thương mại được ký kết, mở rộng mối quan hệ hợp tác với quốc tế. Xuất khẩu trong năm 2018 đạt 244 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2017.
- Có nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ, có lợi thế về địa lý khi có bờ biển dài, vị trí địa lý thuận lợi
- Chính phủ có chính sách bảo hộ vận tải nội địa và nhiều chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế biển.

Điểm yếu

- Tình hình thị trường và kết quả SXKD những năm qua và hiện tại hết sức khó khăn do kinh doanh thua lỗ nặng nề và liên tục.
- Một số tàu đã trên 20 tuổi, tình trạng kỹ thuật không còn tốt do tuổi tàu cao nên kém khả năng cạnh tranh.
- Hiện tại, Công ty chưa thành lập được được bộ phận đánh giá rủi ro và chưa tính toán được mức biên chấp nhận rủi ro cho mình.
- Tiềm lực tài chính chưa mạnh, vốn đầu tư còn hạn chế nên Công ty chưa có điều kiện trang bị tốt cả về phương tiện, công nghệ để mở rộng cũng như duy trì vùng hoạt động.
- Công tác nghiên cứu thị trường, marketing, tìm kiếm khách hàng, còn thụ động, phụ thuộc nhiều vào các nhà môi giới. Lập kế hoạch SXKD và ngân sách cho từng bộ phận còn ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố chủ quan.

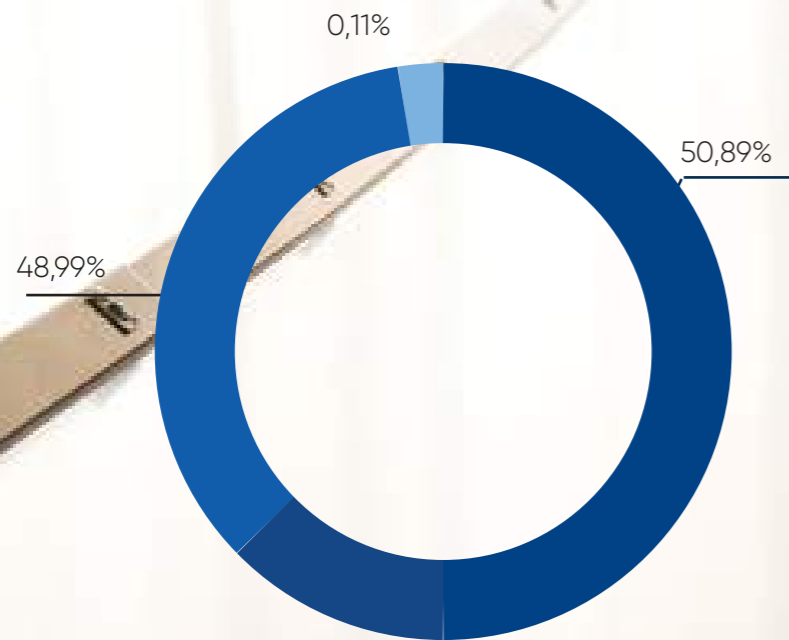
Thách thức

- Thị trường vận tải biển quốc tế năm 2018 chưa thật sự bền vững và ổn định trong dài hạn
- Cạnh thời tiết tại các cảng biển ngày càng khắc nghiệt bất thường do biến đổi khí hậu làm kéo dài thời gian làm hàng và chờ cầu bến dài hơn dự kiến.
- Nhu cầu nhập khẩu quặng sắt của Trung Quốc bất ổn, nhu cầu nhập khẩu than giảm, hay nhu cầu nhập đậu nành, bắp nhập khẩu từ Mỹ vào Trung Quốc ngưng trệ từ đầu tháng 7/2018
- Việt Nam rào cản của hạ tầng cảng biển còn lạc hậu, các cơ chế, chính sách chưa thực sự khuyến khích phát triển, trình độ khoa học công nghệ cùng năng suất lao động thấp và khan hiếm lao động lành nghề.
- Giá xăng dầu có nhiều biến động, khó dự đoán



Cơ cấu cổ đông

| STT | Loại cổ đông | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|--------------------|-------------------|-----------------|
| I | Cổ đông Nhà nước | 29.888.000 | 48,997% |
| II | Cổ đông trong nước | 31.042.806 | 50,890% |
| | Cá nhân | 21.656.334 | 35,503% |
| | Tổ chức | 9.386.472 | 15,388% |
| III | Cổ đông nước ngoài | 68.531 | 0,112% |
| | Cá nhân | 67.963 | 0,111% |
| | Tổ chức | 568 | 0,001% |
| | Tổng cộng | 60,999,337 | 100.000% |



- Cổ đông trong nước
- Cổ đông nhà nước
- Cổ đông nước ngoài

Cơ cấu cổ phần

| Chỉ tiêu | Loại cổ đông |
|--------------------------------------|-------------------|
| Tổng số lượng CP | 60.999.337 |
| Loại CP đang lưu hành | cổ phần phổ thông |
| Số lượng CP đang lưu hành | 60.999.337 |
| Số lượng CP cổ phiếu quỹ | không có |
| Số lượng CP bị hạn chế chuyển nhượng | không có |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có





Môi trường – năng lượng

Công ty luôn ý thức được trách nhiệm đối với môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh. Công ty luôn thực hiện xử lý chất thải công nghiệp theo quy định, tiết kiệm nguồn năng lượng trong sản xuất

Tiêu thụ điện

Vấn đề biến đổi khí hậu do trái đất ngày nóng lên là mối quan tâm hàng đầu của toàn cầu. Năm 2018, giá các sản phẩm năng lượng có nhiều biến động do kinh tế thế giới bất ổn. Bên cạnh đó, nguồn cung các nguồn năng lượng không tái tạo như than, dầu mỏ, khí đốt đang dần cạn kiệt và khan hiếm khi các nước khai thác quá mức. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, tình hình kinh tế trong nước đang dần phục hồi và tăng trưởng. Hiện tại, số doanh nghiệp đăng ký thành lập ngày càng tăng đặc biệt ở nhóm ngành công nghiệp sản xuất, nên nhu cầu sử dụng điện tăng là điều tất yếu. Tiết kiệm năng lượng là một mục tiêu mà Ban lãnh đạo Công ty đã nghiêm túc thực hiện.

Tiêu thụ nước

Để giảm thiểu tối đa những tác động tiêu cực đến môi trường. Công ty luôn tuân thủ đúng luật bảo vệ môi trường, xây dựng nâng cấp hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường, hành động đi đôi với phương châm cùng cộng đồng bảo vệ môi trường sống, khuyến khích CB-CNV sử dụng tiết kiệm nước.

Về xã hội

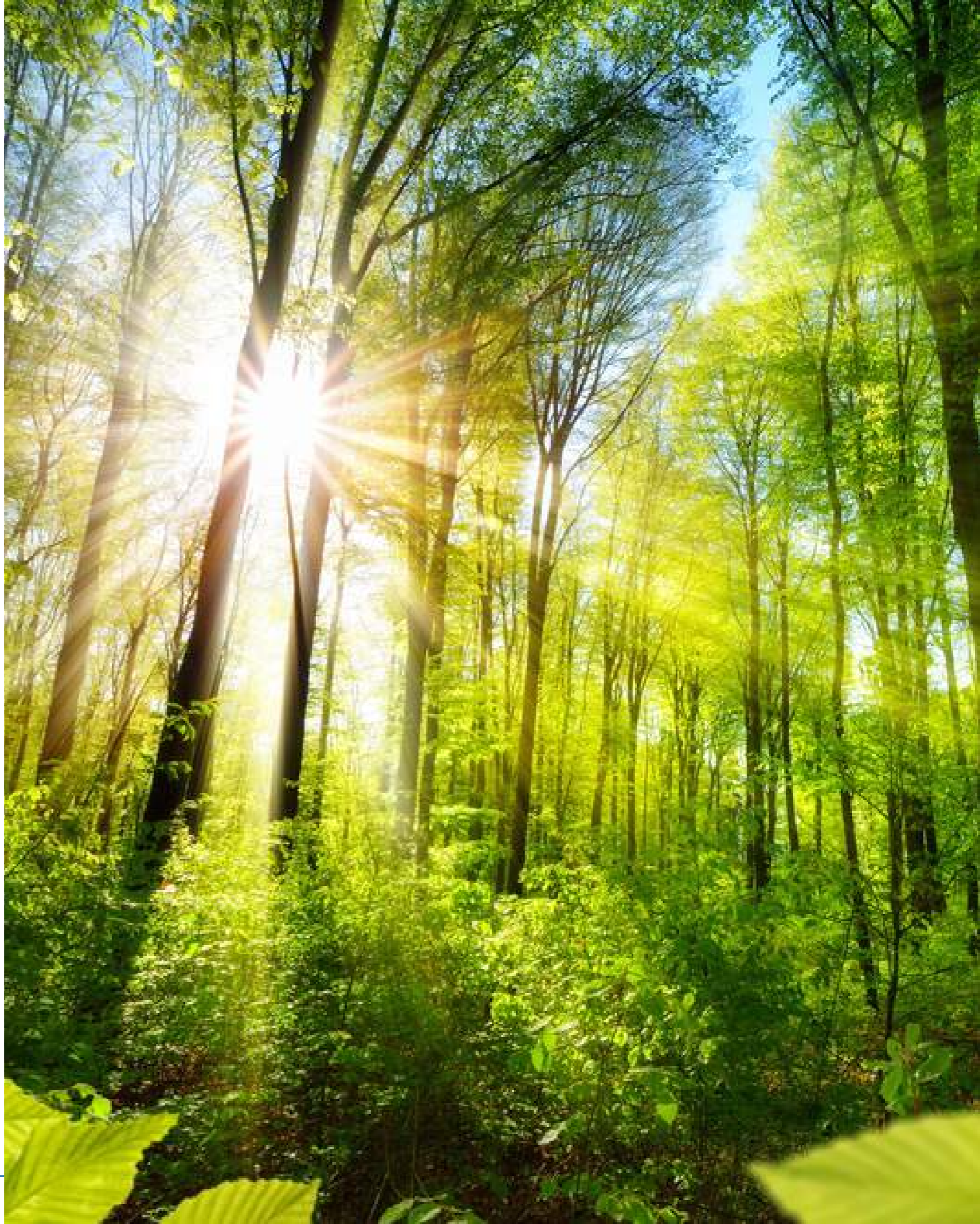
Chính sách liên quan đến người lao động

Tuân thủ thực hiện đầy đủ các quy định dành cho người lao động, duy trì các chính sách phúc lợi đều đặn hàng năm. Ngoài ra, chính sách với người lao động luôn được ban lãnh đạo công ty đặc biệt quan tâm và thực hiện nghiêm túc, đảm bảo mọi quyền lợi cho người lao động theo “Thỏa ước lao động tập thể” đã được ký kết giữa chính quyền với Công đoàn. Kết quả là thu nhập bình quân của CBCNV được cải thiện tích cực, người lao động có được công việc ổn định, tinh thần gắn bó với doanh nghiệp được nâng cao.

Công ty luôn đảm bảo 100% người lao động được ký hợp đồng lao động, có việc làm ổn định, được công ty mua BHXH, BHYT, BHTN và bảo hiểm tai nạn đầy đủ theo quy định của pháp luật. Các chế độ như nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ Tết, tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng hiện vật được công ty chăm lo đầy đủ cho người lao động. Ngoài ra, Công ty luôn phối hợp với Công đoàn tổ chức thăm hỏi, trợ cấp khó khăn cho những người lao động ốm đau, gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn. Trong năm, công ty đã thực hiện đào tạo cấp chứng chỉ nghề, thi nâng bậc cho công nhân, đào tạo huấn luyện An toàn lao động, phong cháy chữa cháy và sơ cấp cứu cho toàn bộ công nhân. Đồng thời, chú trọng trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân khi tham gia vào hoạt động sản xuất, tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, bồi dưỡng sức khỏe cho người lao động bằng hiện vật, tổ chức các hoạt động ngoài trời để tạo động lực cho nhân viên làm việc tốt hơn.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Song song với chính sách phúc lợi cho CBCNV-SQTV của mình thì công tác xã hội, cộng đồng cũng được VST chú trọng và thực hiện tốt: Công ty cùng Công đoàn vận động CBCNV, SQTV đóng góp ủng hộ quỹ vì người nghèo; ủng hộ đồng bào thiên tai bão lụt miền Trung,..v.v



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC



Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch hoạt động trong năm 2019

Kế hoạch kinh doanh năm 2018-2020

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty



Tình hình kinh tế năm 2018

Thị trường năm 2018 được đánh giá là ổn định hơn năm ngoái, nhưng nếu phân tích kỹ các chỉ số cước thuê tàu hàng khô Baltic và những diễn biến trong năm có thể thấy rằng thị trường vẫn còn nhiều biến động, chủ yếu tại phân khúc tàu Capesize. Thị trường bị trượt dốc liên tục sau những khoảng thời gian ngắn tăng điểm, điều này cho thấy đến nay vẫn chưa có yếu tố thúc đẩy thị trường tăng trưởng thật sự bền vững và ổn định. Lượng tàu nằm chờ tại các khu vực vẫn khá nhiều do nhu cầu vận chuyển chịu ảnh hưởng xấu bởi nhiều yếu tố như chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc, nhu cầu nhập khẩu quặng sắt của Trung Quốc tăng giảm bất ổn, nhu cầu nhập khẩu than giảm... Điển hình là một hàng đàu nành, bấp nhậ khẩu từ Mỹ vào Trung Quốc ngưng trệ từ đầu tháng 7/2018 đã làm giảm nhu cầu hàng trăm tàu Pamanax/Supramax mỗi tháng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường vận tải biển quốc tế.

Bình quân cả năm 2018, BDI và BHSI lần lượt ở mức 1.352 điểm và 597 điểm, lần lượt tăng 18% và 14% so với năm 2017. Thị trường cước tàu Handysize dù ít biến động nhưng vẫn ở mức rất thấp và có nhiều thời điểm cước tàu này rơi xuống dưới mức chi phí khai thác tàu. Cụ thể, tại thời điểm đầu tháng 8 năm 2018 (BHSI chỉ còn 541 điểm so với 652 điểm vào đầu tháng 4); Thị trường tàu Handysize có phục hồi vào tháng 9, tháng 10 nhưng từ ngày 29/10/2018 lại giảm mạnh liên tục cho đến cuối năm (còn 580 điểm vào cuối tháng 12/2018 và đến đầu tháng 02/2019 có lúc xuống còn 296 điểm, thấp hơn thời điểm thấp kỷ lục 2/2016 - 396 điểm).

Kết quả hoạt động SXKD

| Chỉ tiêu | ĐVT | KH 2018 | TH 2018 | TH 2017 | TH 2018/ KH 2018 | TH 2018/ TH2017 |
|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|---------------------|--------------------|
| 1. Sản lượng vận chuyển | NghìnTấn | 936,97 | 1.248,22 | 1.180,85 | 133% | 106% |
| 2. Sản lượng luân chuyển | Tỷ TKm | 7,35 | 6,08 | 7,50 | 83% | 81% |
| 3. Doanh thu các hoạt động | Tỷ đồng | 639,86 | 542,95 | 602,37 | 85% | 90% |
| Trong đó: | | | | | | |
| + Kinh doanh vận tải | Tỷ đồng | 476,22 | 361,12 | 442,11 | 76% | 82% |
| + Kinh doanh các dịch vụ khác | Tỷ đồng | 163,64 | 181,83 | 160,26 | 111% | 113% |
| 4. Lãi (+)/Lỗ (-) | Tỷ đồng | (302,20) | (255,17) | (233,45) | 84% | 109% |
| + Kinh doanh vận tải | Tỷ đồng | (308,25) | (258,73) | (280,75) | 84% | 92% |
| + Kinh doanh các dịch vụ khác | Tỷ đồng | 6,05 | 3,56 | 47,30 | 59% | 8% |

Một số chỉ tiêu chủ yếu thực hiện như sau:

Sản lượng

- So với kế hoạch: Sản lượng vận chuyển vượt 33%, sản lượng luân chuyển giảm 17% do có một số tàu theo kế hoạch là tự khai thác chạy tuyến xa như Nam Mỹ/ Đông Nam Á, Nam Mỹ/ Tây phi, Đông Nam Á/ Tây Phi nhưng thực tế được cho thuê định hạn và chạy tuyến ngắn nhiều trong khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Nam Á, Trung Đông.
- So với cùng kỳ: Sản lượng vận chuyển tăng 6% và sản lượng luân chuyển giảm 19% do một số tàu được chuyển từ tự khai thác tuyến xa sang cho thuê định hạn hoạt động ở các tuyến ngắn.

Doanh thu: Cả năm 2018 thực hiện gần 543 tỷ đồng, chỉ đạt 85% kế hoạch và giảm 10% (59,4 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

+ **Doanh thu vận tải biển** thực hiện 361,1 tỷ đồng.

+ + So với kế hoạch: giảm 24% (115,1 tỷ đồng), nguyên nhân:

- Một số tàu theo kế hoạch là cho thuê chuyển nhưng do cân nhắc tới tính hiệu quả trong khai thác kinh doanh tàu nên tùy từng thời điểm Công ty chuyển sang hình thức cho thuê định hạn, dẫn đến doanh thu giảm nhưng bù lại thì chi phí giảm mạnh hơn doanh thu nên Công ty giảm được lỗ kinh doanh.
- Từ ngày 01/11/2018, tàu VTC Ocean bị giữ theo yêu cầu của Ngân hàng Vietcombank, do vậy công ty không có doanh thu và dòng tiền từ tàu này trong 02 tháng cuối năm.

+ + So với cùng kỳ: Giảm 18% (81 tỷ đồng) do năng lực vận tải giảm (bán tàu VTC Globe vào cuối năm 2017, tàu VTC Ocean bị tạm dừng khai thác 02 tháng cuối năm 2018), số lượng tàu/chuyến cho thuê định hạn cũng tăng cao so với năm 2017.

+ **Doanh thu các dịch vụ kinh doanh khác:** thực hiện 2018 đạt 181,8 đồng, vượt kế hoạch 11% và tăng 13%, tương đương 21,6 tỷ đồng so với cùng kỳ.





Lợi nhuận: Trong năm có một số khoản chi phí làm ảnh hưởng kết quả SXKD như: Chênh lệch tỷ giá theo kế hoạch lập đầu năm là 8,3 tỷ đồng nhưng do biến động tỷ giá nên chi phí chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm là 19,3 tỷ đồng; hạch toán hết chi phí sửa chữa tàu VTC Glory 6,15 tỷ đồng,

Những yếu tố nêu trên đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty. Năm 2018, toàn công ty lỗ 255,2 tỷ đồng. So với kế hoạch giảm lỗ 47 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng lỗ gần 22 tỷ đồng nhưng nếu loại trừ các khoản hạch toán trích trước 26,1 tỷ đồng của năm 2018 và loại trừ khoản lãi 42,9 tỷ đồng từ bán tàu VTC Globe và xử lý nợ trong năm 2017 thì toàn công ty năm 2018 đã giảm lỗ được hơn 47 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, theo mảng hoạt động:

+ **Kinh doanh vận tải:** Lỗ 258,7 tỷ đồng. So với kế hoạch 2018 và so với cùng kỳ 2017 đều giảm lỗ do một số tàu được chuyển hình thức kinh doanh từ tự khai thác sang cho thuê định hạn, kéo theo các loại biến phí giảm. Cụ thể, so với kế hoạch giảm lỗ hơn 50 tỷ đồng vì biến phí giảm đến 154,3 tỷ đồng (71%), trong đó: chi phí chính là nhiên liệu giảm 115,7 tỷ đồng (69%), cảng phí giảm 34 tỷ đồng (81%), chi phí xếp dỡ giảm 1,5 tỷ đồng (52%), hoa hồng môi giới giảm hơn 3 tỷ đồng (40%). So với cùng kỳ đã cải thiện và giảm lỗ gần 22 tỷ đồng.

+ **Kinh doanh khác:** lãi 3,56 tỷ đồng, trong đó:

- Cho thuê thuyền viên và dịch vụ khác tại SCC: lãi 7,2 tỷ đồng, vượt 14% so với kế hoạch và tăng 9% so với cùng kỳ 2017.
- Hoạt động khác: lỗ 3,6 tỷ đồng. So với kế hoạch, lỗ tăng do hạch toán các khoản chi bồi thường tổn thất hàng hóa của các tàu đã bán (khoản chi này không được lập kế hoạch đầu năm). So với cùng kỳ, giảm mạnh do năm 2018 không thực hiện thanh lý tàu, trong khi năm 2017 có lợi nhuận từ bán tàu VTC Globe gắn với xử lý nợ vay tại DATC góp phần lãi gần 43 tỷ đồng.



Kết quả hoạt động đầu tư và công tác

- **Dự án 12 Bis Nguyễn Huệ:** Theo dõi phản hồi của UBND TP. HCM về việc cho Công ty chấm dứt Hợp đồng thuê đất;
- **Dự án Khu I:** Theo dõi phản hồi của UBND Quận 4 về văn bản kiến nghị của Công ty số 497/KHĐT ngày 21/09/2017 v/v thực hiện đầu tư xây dựng mới tuyến đường D6 và D8 theo quy hoạch.
- **Dự án Khu II:** Ngày 07/08/2018, Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố đã cập nhật nội dung chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất
- **Chấm dứt hoạt động Chi nhánh Trung tâm Đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên phía Nam (SCC) và thành lập Công ty TNHH một thành viên:** Ngày 18/07/2018, Sở KHĐT TPHCM đã cấp giấy phép thành lập Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) và hiện nay Công ty đang tiến hành thủ tục xin cấp Giấy phép xuất khẩu lao động từ Bộ LĐ-TBXH. Dự kiến trong năm 2019 sẽ thực hiện việc chấm dứt hoạt động chi nhánh SCC sau khi Công ty SCCM chính thức đi vào hoạt động ổn định.
- **Thanh lý tài sản và chấm dứt hoạt động Chi nhánh Đà Nẵng:** Ngày 26/11/2018, Sở KHĐT Tp. Đà Nẵng đã có thông báo chính thức v/v Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh công ty tại Đà Nẵng.
- **Thoái vốn tại công ty liên kết Pdimex JSC:** Công ty vẫn tiếp tục tìm kiếm nhà đầu tư để triển khai phương án thoái hết toàn bộ số vốn tại Pdimex JSC. Tuy nhiên, do kết quả kinh doanh năm 2018 của Pdimex tiếp tục lỗ nên rất khó khăn trong việc tìm kiếm nhà đầu tư.
- **Tình hình người lao động: ổn định, không có biến động lớn.** Tổng số lao động tính đến 31/12/2018 là 819 người so với thời điểm 31/12/2017 là 872 người, giảm 53 người. Trong năm, giảm 121 người (gồm 14 người thuộc khối văn phòng, chi nhánh và 107 thuyền viên do nghỉ hưu, nghỉ việc); tuyển dụng 68 người (gồm 04 người thuộc khối văn phòng, 64 thuyền viên). Công ty thực hiện tốt chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Công ty không còn chậm trả lương cho người lao động (kể cả văn phòng và thuyền viên); đối với nợ BHXH: Công ty đã nộp đủ nợ gốc và đang tiến hành trả nợ lãi chậm thanh toán của những năm 2012-2015 (số tiền 2.839.882.033 đồng), thực hiện chi trả hàng tháng theo từng đợt.



Nhận định thị trường khác

Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (WEO) cập nhật tháng 10/2018 của IMF đã cắt giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu 0,2% so với dự báo của 2 lần trước đó trong tháng 4 và tháng 7, xuống còn 3,7% năm nay và năm 2019. UNCTAD dự báo nhu cầu vận chuyển hàng hóa thế giới sẽ tăng trưởng hàng năm bình quân 3.8% trong giai đoạn 2018 - 2023 (thực tế khả năng tăng trưởng 2018 khoảng 4%). Với lượng đặt đóng mới thấp trong năm 2018 thì thị trường 2019 có dấu hiệu lạc quan. Tuy nhiên, chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc, Mỹ và các nước khác như Mexico, Canada, EU cùng với các dự báo giảm các chỉ số của Trung Quốc năm 2019 thì thị trường vẫn chưa có gì rõ ràng. Do vậy, ta chỉ có thể hy vọng thị trường năm 2019 duy trì tình trạng như năm 2018.

Chỉ tiêu kế hoạch

Dự kiến trong năm 2019, trọng tải bình quân tàu tham gia khai thác giảm 17% so với năm 2018 do có kế hoạch bán cắt lỗ tàu Viễn Đông 5 trong năm 2019 và tàu VTC Ocean hiện đang đàm phán xử lý nợ với Vietcombank nên chưa lập kế hoạch năm. Trên cơ sở báo cáo thị trường và tình hình thực tế công ty, kế hoạch SXKD năm 2019 với các chỉ tiêu chủ yếu được dự kiến như sau:



| Chỉ tiêu | ĐVT | TH 2018 | KH 2019 | KH 2019/ TH 2018 |
|---|------------------|-----------------|-----------------|---------------------|
| Sản lượng vận chuyển | Nghìn Tấn | 1.248,22 | 1.016,50 | 81% |
| Sản lượng luân chuyển | Tỷ TKm | 6,08 | 4,76 | 78% |
| Doanh thu các hoạt động | Tỷ đồng | 542,95 | 492,32 | 91% |
| Trong đó: | | | | |
| + Kinh doanh vận tải | Tỷ đồng | 361,12 | 310,07 | 86% |
| + Kinh doanh các dịch vụ khác | Tỷ đồng | 181,83 | 182,25 | 100% |
| Lãi (+)/Lỗ (-) | Tỷ đồng | (255,17) | (298,97) | - |
| Kinh doanh vận tải | Tỷ đồng | (258,73) | (289,13) | - |
| Trong đó | | | | |
| Lãi (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vận tải | Tỷ đồng | (101,22) | (47,02) | - |
| Lãi (Lỗ) từ hoạt động tài chính (bao gồm lãi vay) | Tỷ đồng | (130,92) | (127,14) | - |
| Lãi (Lỗ) từ hoạt động khác (bao gồm lãi phạt) | Tỷ đồng | (26,59) | (114,98) | |
| Kinh doanh các dịch vụ khác | Tỷ đồng | 7,20 | 10,42 | 144,72% |
| Hoạt động bất thường (xử lý nợ, bán tàu) | Tỷ đồng | (3,64) | (20,26) | - |

Kế hoạch đầu tư và bán, thanh lý tài sản:

- Chủ trương thành lập Công ty TNHH MTV (Công ty con) với lĩnh vực hoạt động: Vận tải hàng hóa ven biển, thuê và cho thuê tàu biển; môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải, văn phòng cho thuê, ...
- Tiếp tục triển khai việc bán tàu Viễn Đông 5.
- Thoái toàn bộ số vốn còn lại của Vitranschart tại Pdimex JSC.
- Thoái toàn bộ số vốn góp của Vitranschart tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận.

Trong trường hợp nội dung nào chưa thực hiện được trong năm 2019, kế hoạch sẽ được chuyển tiếp qua năm tiếp theo.



Các nhóm giải pháp thực hiện

Phát triển thị trường: Kết hợp duy trì phục vụ khách hàng cũ với phát triển khách hàng mới thông qua việc đa dạng tuyến, phương thức khai thác. Tăng cường hợp tác với các đối tác tại Việt Nam thực hiện các hợp đồng vận chuyển than cho nhà máy điện; clinker cho các nhà máy cement... hợp tác với các khách hàng khu vực, các doanh nghiệp trong và ngoài Tổng Công ty trong khai thác hàng tại Châu Á

Tăng doanh thu và giảm chi phí hoạt động:

- Phân bổ thị trường hợp lý nhằm tận dụng cơ hội thị trường.
- Linh hoạt chuyển đổi tuyến và phương thức khai thác để tránh rủi ro, bảo đảm ổn định và tăng doanh thu.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tăng cơ hội hợp tác trực tiếp với khách hàng để nâng cao uy tín, tiết giảm các chi phí trung gian.
- Tăng cường kiểm soát các chi phí đặc biệt là các chi phí chiếm tỉ trọng lớn của doanh nghiệp như nhiên liệu, sửa chữa, ...
- Có kế hoạch thanh toán, mua hàng hóa dịch vụ hợp lý nhằm giảm giá vốn mua vào của hàng hóa, dịch vụ.

Tài chính: Song song với việc kiến nghị cơ chế chính sách trong lĩnh vực kinh tế hàng hải, phù hợp chủ trương tại Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045, Công ty tiếp tục đàm phán với các ngân hàng để đạt được phương án tái cơ cấu tài chính khả thi tùy vào tình hình thực tế, bao gồm một trong các phương án sau:

- Bàn giao tài sản đảm bảo là tàu biển cho ngân hàng để xóa toàn bộ nợ gốc và lãi vay.
- Ủng hộ và phối hợp tốt với ngân hàng để triển khai bán nợ cho DATC hoặc tổ chức khác.
- Thực hiện trả nợ gốc thiện chí hàng tháng cho đến khi tình hình tài chính khả quan hơn sẽ tăng dần số tiền trả nợ.



Kỹ thuật:

- Tăng cường kiểm soát chất lượng, hiệu quả công việc của thuyền viên; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cán bộ quản lý trên bờ, nâng cao tính tuân thủ của thuyền viên đối với hệ thống quản lý an toàn và chất lượng.
- Xây dựng kế hoạch cụ thể cho sửa chữa hai đầu bến, sửa chữa định kỳ; tăng cường công tác bảo quản bảo dưỡng của thuyền viên trong quá trình đi biển.
- Xây dựng kế hoạch cung cấp phụ tùng vật tư cụ thể, cung ứng kịp thời, đảm bảo chất lượng, giám sát chặt chẽ việc sử dụng, tiêu hao phụ tùng vật tư.

Công nghệ thông tin:

- Nghiên cứu và triển khai hệ thống quản lý đội tàu bằng phần mềm.
- Lập kế hoạch áp dụng quản trị 4.0 tại Công ty
- Chuyển sang sử dụng mã nguồn mở (Open source) nhằm giảm chi phí bản quyền mà vẫn đảm bảo an toàn thông tin và tính tương thích lẫn nhau của các phần mềm, thiết bị trong toàn bộ hệ thống CNTT Công ty.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực :

- Tăng cường triển khai công tác tuyển dụng, đào tạo thuyền viên. Trước mắt phải chấp nhận tuyển dụng thuyền viên có chất lượng đầu vào thấp, thực hiện công tác đào tạo sau. Nghiên cứu và đề xuất các chính sách tốt để thu hút lực lượng thuyền viên.
- Đánh giá đúng mức cán bộ trên cơ sở khả năng, năng lực công tác, có chính sách đãi ngộ, chính sách vật chất đối với cán bộ giỏi, có năng lực. Phân công công việc, định biên phù hợp với nhiệm vụ.
- Đối với SCC/SCCM tiếp tục rà soát thường xuyên để phân loại, thuyền viên không muốn đi tàu, thuyền viên đang làm việc tại đơn vị khác, thuyền viên có ý thức kỷ luật kém, trình độ chuyên môn hạn chế, từ đó có chính sách phù hợp để thực hiện việc chấm dứt hợp đồng lao động.
- Tăng cường công tác kỷ luật lao động, thực hiện Bộ luật an toàn quốc tế, MLC 2006, chấp hành tốt các quy định của Công ty.
- Nghiên cứu và triển khai các giải pháp vừa nâng cao ý thức trong công tác huấn luyện đào tạo đồng thời đảm bảo thuyền viên cung cấp cho đội tàu công ty. Đào tạo, hướng dẫn và nâng cao nhận thức của sĩ quan, thuyền viên về chuyên môn và ngoại ngữ. Nâng cao ý thức trách nhiệm của thuyền viên trong quá trình vận hành, khai thác tàu.
- Nghiên cứu triển khai xây dựng Hệ thống Xây dựng kế hoạch và Quản trị chiến lược theo phương pháp Thẻ điểm cân bằng (Balanced Score Card – BSC) và Hệ thống đo lường, đánh giá hiệu quả công việc qua các Số liệu, tỷ lệ, chỉ tiêu định lượng KPI trong Công ty.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám Đốc Công ty

Các kế hoạch, định hướng của HĐQT



Bối cảnh chung

Kinh tế thế giới được các tổ chức quốc tế lớn như IMF, WB đánh giá khả quan, mức tăng trưởng là 3,9% nhưng cùng chung nhận định bắt đầu tăng trưởng chậm lại. Trong khi kinh tế Mỹ và khu vực châu Âu vẫn tăng trưởng vững chắc và triển vọng khả quan thì kinh tế Trung Quốc có các dấu hiệu "hạ nhiệt" giữa bối cảnh Mỹ áp đặt các mức thuế thương mại mới đối với hàng hóa Trung Quốc; Kinh tế Nhật Bản tương đối tốt trong 9 tháng đầu năm 2018 nhưng có xu hướng giảm dần. IMF cho rằng đà giảm tốc tăng trưởng của Trung Quốc cũng ảnh hưởng tới tăng trưởng của nhóm các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển do tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đóng góp lớn vào tăng trưởng của nhóm các nền kinh tế này. Tăng trưởng của nhóm nước ASEAN-5 đạt khoảng 5,3% năm 2018, cao hơn các năm trước.

Theo đó, thị trường vận tải biển quốc tế năm 2018 tuy ổn định hơn năm 2017, nhưng vẫn còn nhiều biến động (chủ yếu dẫn dắt bởi phân khúc tàu Capesize) và trượt dốc liên tục sau những khoảng thời gian ngắn tăng điểm cho thấy chưa có yếu tố giúp thị trường tăng trưởng thật sự bền vững và ổn định trong dài hạn. Bên cạnh thời tiết tại các cảng biển ngày càng khắc nghiệt bất thường do biến đổi khí hậu làm kéo dài thời gian làm hàng và chờ cầu bến dài hơn dự kiến, cuộc chiến thương mại giữa hai cường quốc kinh tế hàng đầu Mỹ - Trung Quốc chưa có giải pháp cuối cùng khiến nhu cầu nhập khẩu quặng sắt của Trung Quốc bất ổn, nhu cầu nhập khẩu than giảm, hay nhu cầu nhập đậu nành, bắp nhập khẩu từ Mỹ vào Trung Quốc ngưng trệ từ đầu tháng 7/2018... tất cả các yếu tố trên làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường vận tải biển quốc tế nói chung, giảm nhu cầu cho hàng trăm tàu Panamax/Supramax mỗi tháng nói riêng và khiến khá nhiều tàu phải nằm chờ tại nhiều khu vực trên thế giới. Cụ thể bình quân cả năm 2018, BDI và BHSI lần lượt ở mức 1.352 điểm và 597 điểm, lần lượt tăng 18% và 14% so với năm 2017. Thị trường cước tàu Handysize dù ít biến động nhưng vẫn ở mức rất thấp và có nhiều thời điểm cước mảng tàu này rơi xuống dưới mức chi phí khai thác tàu như tại thời điểm đầu tháng 8 năm 2018 chỉ còn 541 điểm so với 652 điểm vào đầu tháng 4 và xuống thấp nhất (thậm chí đến đầu tháng 2/2019 xuống còn 296 điểm, thấp hơn thời điểm thấp kỷ lục 2/2016 - 396 điểm).

Dù rất nhiều thách thức cũng đặt ra do sự cởi mở ngày càng rộng của tiến trình hội nhập quốc tế, cộng với trình độ công nghệ thấp, tài nguyên đang suy kiệt, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh có chuyển biến nhưng chưa đột phá... Kinh tế Việt Nam phát triển theo định hướng xuất khẩu vẫn đạt tăng trưởng cao và hơn 7% trong 2018 giúp kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường kinh doanh cải thiện dần. Nhờ vậy, nhu cầu vận chuyển đi và đến Việt Nam bằng đường biển ngày càng lớn và đa dạng tạo ra cơ hội cho ngành vận tải biển trong nước, đặc biệt là phân khúc tàu hàng rời, nhưng cũng có rất nhiều thách thức từ những rào cản của hạ tầng cảng biển còn lạc hậu, các cơ chế, chính sách chưa thực sự khuyến khích phát triển, trình độ khoa học công nghệ cùng năng suất lao động thấp và khan hiếm lao động lành nghề ... Ngoài ra, trong năm 2018, do không thể cạnh tranh quốc tế nên các công ty đưa nhiều tàu về vận chuyển hàng hóa nội địa đã tạo áp lực lên giá cước, do đó tình hình hoạt động của ngành vẫn còn ảm đạm.





Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018

| Chỉ tiêu | ĐVT | KH 2018 | TH 2018 | % so với KH |
|--|--------|---------|---------|-------------|
| Sản lượng vận chuyển | Tấn | 937 | 1.248,2 | 133% |
| Sản lượng luân chuyển | Tỷ TKm | 7,3 | 6,1 | 83% |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tỷ VND | 639,9 | 542,9 | 85% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ VND | 302,2 | (255,2) | - |

Việc phân tích chi tiết các mặt hoạt động trong năm 2018 được trình bày tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc. Theo đó, Công ty tự đánh giá đã hoàn thành mục tiêu giảm lỗ gần 50 tỷ đồng, chủ yếu nhờ chuyển từ hình thức tự khai thác đội tàu sang hình thức cho thuê tàu định hạn, việc này tuy làm giảm doanh thu nhưng gia tăng hiệu quả đáng kể.

Tình hình đầu tư

Công ty đã triển khai việc bán tàu Viễn Đông 5 từ cuối năm 2018 nhưng chưa hoàn thành do gặp khó khăn khi trình thủ tục phê duyệt dự án bán tàu. Công ty chưa triển khai kế hoạch bán 02 tàu Viễn Đông 3 và VTC Planet do vẫn chờ cơ hội thị trường phù hợp.





Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc

Trong năm 2018, HĐQT thường xuyên theo dõi các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các công việc quản lý điều hành khác, phối hợp với Ban Kiểm soát kiểm tra việc thực hiện các vấn đề gồm:

- Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu kinh tế liên quan do ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra.
- Tiến độ và biện pháp thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT và các quyết định của HĐQT.
- Việc chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Trong năm 2018, HĐQT nhận thấy Ban Tổng Giám đốc đã đạt những kết quả như sau:

- Công tác quản lý, điều hành thực hiện chuyên nghiệp, minh bạch. Các quy chế quản lý được ban hành, thực hiện đồng bộ và cập nhật kịp thời.
- Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định về công bố thông tin. Tuân thủ đầy đủ các quy định về báo cáo định kỳ hoặc đột xuất. Tuy nhiên, trong năm có một vài lần phải giải trình theo yêu cầu của UBCK và Sở GDCK Hà Nội do cung cấp thông tin còn thiếu sót.



Nhìn chung, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt vai trò, chức năng và nhiệm vụ của mình trong công tác quản lý nội bộ và chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhờ vào việc nắm bắt kịp thời và hiểu rõ thị trường cũng như nhu cầu của cộng đồng đã giúp Ban Tổng Giám đốc đưa ra những giải pháp linh hoạt, quyết định kịp thời, phù hợp với biến động của thị trường và định hướng của HĐQT, giúp tình hình khai thác kinh doanh đội tàu trong năm ổn định, an toàn và mang về dòng tiền khá tốt. Thêm vào đó, Công ty đã tận dụng cơ hội thị trường, chuyển thêm các tàu sang hình thức cho thuê định hạn thay vì cho thuê chuyển như kế hoạch, nên mặc dù doanh thu có giảm so với kế hoạch do thay đổi phương thức khai thác nhưng chi phí giảm nhanh hơn, góp phần mang lại hiệu quả kinh doanh cao hơn. Trong công tác điều hành, Ban Tổng Giám đốc thường xuyên đối mặt với những khó khăn do thị trường bất ổn, chi phí đầu vào tăng, các quy định quốc gia và quốc tế trong vận tải biển ngày càng ngặt nghèo, tuổi tàu ngày càng cao đi kèm tình trạng kỹ thuật kém đi và chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa sự cố cao ... nhưng Ban Tổng Giám đốc luôn bám sát và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nghị quyết, chỉ đạo của HĐQT cũng như kịp thời đề xuất các giải pháp liên quan để HĐQT vừa nắm bắt được tình hình hoạt động của Công ty, vừa có căn cứ chính xác và thực tế để đưa ra quyết sách hợp lý, phù hợp với chiến lược dài hạn mà Công ty đã đề ra trước đó.

HĐQT đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018. Các chủ trương, chỉ đạo mà HĐQT đưa ra cũng được Ban Tổng Giám đốc triển khai đầy đủ, kịp thời và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao. Kết quả đạt được trên tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đã tiếp tục duy trì và củng cố được lòng tin từ đối tác, khách hàng, cổ đông. Hội đồng Quản trị tin tưởng với các giải pháp chắc chắn, linh hoạt trong công tác điều hành và Ban tổng giám đốc sẽ góp phần giữ Công ty hoạt động ổn định từng bước tìm kiếm và chinh phục các thị trường mới trong khu vực và quốc tế dù bối cảnh còn vô vàn khó khăn thách thức.



Kế hoạch định hướng của HĐQT

Các mục tiêu chủ yếu

- Lành mạnh hóa tình hình tài chính công ty để Vitranschart duy trì hoạt động ổn định.
- Phát triển lĩnh vực kinh doanh mới có hiệu quả khi có thể
- Tăng cường công tác kiểm soát rủi ro, quản trị công ty, cải tiến kỹ thuật, tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng suất làm việc, cập nhật số liệu sản xuất kinh doanh một cách kịp thời, qua đó góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm đồng thời hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc kịp thời trong các quyết định sản xuấtkinh doanh hàng ngày.
- Tiếp tục nâng cao đời sống và thu nhập cho người lao động, cải thiện môi trường làm việc để hấp dẫn và nâng cao sức sáng tạo, cống hiến, gắn bó của người lao động với Công ty.

Chiến lược trung và dài hạn

- Tăng cường tiếp cận các khách hàng chiến lược.
- Tiếp nhận khách hàng/hàng hóa từ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam phân bổ, nếu có.
- Hợp tác với các đơn vị bạn và đối tác để tăng khả năng cung cấp dịch vụ cho các khách hàng lớn đối với các mặt hàng như than, clinker, sắt thép, gạo, đường...
- Phát triển hoạt động cung cấp thuyền viên: Nâng cao năng lực xuất khẩu thuyền viên, phấn đấu tăng 5% số thuyền viên đi thuê.
- Xin chủ trương thành lập Công ty TNHH một thành viên với lĩnh vực hoạt động:

+ Vận tải hàng hóa ven biển, thuê và cho thuê tàu biển, như: thuê mua tàu để khai thác (nếu có nguồn lực tài chính, việc này đã được đề cập tại Đề án tái cơ cấu Vitran-chart), thuê tàu và cho thuê lại, quản lý tàu,...

+ Môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải, như: sửa chữa tàu, cung cấp vật tư phụ tùng, tư vấn...

+ Văn phòng cho thuê:Thuê hoặc mua văn phòng phù hợp tại các dự án đang phát triển (như căn hộ Lancaster Lincoln địa chỉ 428 – 430 Nguyễn Tất Thành, Quận 4) để sử dụng làm văn phòng trong trường hợp dự án Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành.- không thực hiện được.

Biện pháp thực hiện

- Phát triển thị trường
- Tăng doanh thu và tiết giảm chi phí hoạt động
- Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật cho đội tàu và áp dụng công nghệ thông tin cho công tác quản lý
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (bao gồm đội ngũ sỹ quan, thuyền viên):Công ty tiếp tục rà soát lao động hiện có để điều chỉnh, phân bổ, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo hợp lý





QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát



Thành viên Hội đồng quản trị

| Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT |
|---------------------------|------------------|---------------------------------|
| 1 Ông Huỳnh Nam Anh | Chủ tịch HĐQT | |
| 2 Bà Phạm Thị Cẩm Hà | Phó CT HĐQT, TGD | |
| 3 Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc | Thành viên HĐQT | |
| 4 Bà Mai Thị Thu Vân | Thành viên HĐQT | |
| 5 Ông Nguyễn Minh Cường | Thành viên HĐQT | |

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

| Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|
| Từ 01/01/2018 - 28/06/2018 | | | |
| Ông Huỳnh Nam Anh | Chủ tịch HĐQT | 2 | 100 % |
| Ông Trương Đình Sơn | Phó CT HĐQT | 2 | 100 % |
| Bà Phạm Thị Cẩm Hà | Thành viên HĐQT, TGD | 2 | 100 % |
| Ông Nguyễn Minh Cường | Thành viên HĐQT | 2 | 100 % |
| Ông Bùi Mạnh Cường | Thành viên HĐQT | 2 | 100 % |
| Từ 28/06/2018 - 31/12/2018 | | | |
| Ông Huỳnh Nam Anh | Chủ tịch HĐQT | 2 | 100 % |
| Bà Phạm Thị Cẩm Hà | Phó CT HĐQT, TGD | 2 | 100 % |
| Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc | Thành viên HĐQT | 2 | 100 % |
| Bà Mai Thị Thu Vân | Thành viên HĐQT | 2 | 100 % |
| Ông Nguyễn Minh Cường | Thành viên HĐQT | 2 | 100 % |

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp: Hội đồng Quản trị gồm 5 thành viên, năm 2018 đã tiến hành 04 phiên họp và thường xuyên giải quyết công việc qua trao đổi thảo luận thống nhất qua email, văn bản. Trong năm, Hội đồng quản trị có thay đổi nhân sự như sau:

Từ 28/06/2018, thay đổi nhân sự:

- HĐQT nhiệm kỳ 2013 – 2018 kết thúc nhiệm kỳ
- Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Đại hội đã bầu ra HĐQT mới cho nhiệm kỳ 2018 – 2023 theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, gồm 5 thành viên như trên. HĐQT mới bắt đầu hoạt động từ ngày 28/06/2019 đến nay.

+ Do một số thành viên HĐQT và BKS ở địa bàn xa (Hà Nội) và tính chất quốc tế cũng như thời gian liên tục 24 giờ/ngày và 7 ngày/tuần của hoạt động sản xuất chính của Công ty, nên HĐQT duy trì hoạt động thường xuyên, trao đổi qua email để thảo luận và thống nhất giải quyết các vấn đề phát sinh, đáp ứng yêu cầu hoạt động của Công ty.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc:

HĐQT thường xuyên theo dõi các hoạt động của BTGD và các công việc quản lý điều hành khác, phối hợp với BKS Công ty kiểm tra các vấn đề:

- Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra.
- Các nội dung thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT và các quyết định HĐQT đã ban hành về tiến độ và các biện pháp thực hiện.
- HĐQT thường xuyên xem xét, đánh giá việc thực hiện kế hoạch kinh doanh và các chỉ tiêu kinh tế để có biện pháp chỉ đạo kịp thời BTGD đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực cho các hoạt động của Công ty.
- Kiểm tra việc chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành của Nhà nước.





Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung |
|-----|---------------------------|---------------|---|
| 01 | 01/QĐ-HĐQT | 04/01/2018 | Chuyển khung lương khối chuyên viên sang chuyên viên chính năm 2018 |
| 02 | 02/QĐ-HĐQT | 04/01/2018 | Nâng bậc lương Chuyên viên chính năm 2018 |
| 03 | 03/QĐ-HĐQT | 24/02/2018 | Nâng bậc lương năm 2018 |
| 04 | 04/QĐ-HĐQT | 03/03/2018 | Tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" năm 2017 |
| 05 | 05/QĐ-HĐQT | 11/01/2018 | Thành lập Ban Tổ chức ĐHCĐ thường niên 2018 |
| 06 | 06/NQ-HĐQT | 12/03/2018 | NQ Phiên họp HĐQT ngày 09 tháng 03 năm 2018 |
| 07 | 07/NQ-HĐQT | 20/04/2018 | Phương án chuyển đổi SCC |
| 08 | 08/NQ-HĐQT | 09/05/2018 | Thông qua công tác cán bộ trong Ban điều hành, Thư ký Công ty, các Chi nhánh, VPĐD và Cty TNHH MTV thuyền viên phía Nam |
| 09 | 09/QĐ-HĐQT | 09/05/2018 | Bổ nhiệm lại chức vụ kế toán trưởng Công ty |
| 10 | 10/QĐ-HĐQT | 09/05/2018 | Bổ nhiệm lại chức vụ Giám đốc Trung tâm SCC |
| 11 | 11/QĐ-HĐQT | 10/05/2018 | Bổ nhiệm lại chức vụ Giám đốc CN Đà Nẵng |
| 12 | 12/QĐ-HĐQT | 10/05/2018 | Kéo dài thời gian giữ chức vụ Trưởng Văn phòng đại diện Hà Nội |
| 13 | 13/QĐ-HĐQT | 30/05/2018 | Điều chỉnh lương Phó Tổng Giám đốc Công ty |
| 14 | 14/QĐ-HĐQT | 05/06/2018 | Thành lập Cty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC |
| 15 | 15/QĐ-HĐQT | 15/06/2018 | Thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng Công ty |
| 16 | 16/QĐ-HĐQT | 21/06/2018 | Cử và giao nhiệm vụ Chủ tịch Cty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC |
| 17 | 17/NQ-HĐQT | 22/06/2018 | Đề cử ứng viên HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023 |
| 18 | 18/NQ-HĐQT | 28/06/2018 | Bầu CT, Phó CT HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023 |
| 19 | 19/QĐ-HĐQT | 28/06/2018 | Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty |
| 20 | 20/QĐ-HĐQT | 29/06/2018 | Bổ nhiệm lại ông Đặng Hiếu giữ chức Phó TGD Công ty |
| 21 | 21/QĐ-HĐQT | 29/06/2018 | Bổ nhiệm lại bà Mai Thị Thu Vân giữ chức Kế toán trưởng Công ty |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung |
|-----|---------------------------|---------------|--|
| 23 | 23/QĐ-HĐQT | 03/07/2018 | Bổ nhiệm lại bà Phạm Thị Cẩm Hà giữ chức Tổng Giám đốc Công ty |
| 24 | 24/QĐ-HĐQT | 03/07/2018 | Thôi giữ chức vụ thư ký Công ty |
| 25 | 25/QĐ-HĐQT | 03/07/2018 | Giao nhiệm vụ thư ký Công ty |
| 26 | 26/QĐ-HĐQT | 27/07/2018 | Tiền lương và thu nhập năm 2018 |
| 27 | 27/QĐ-HĐQT | 27/07/2018 | Chấm dứt hoạt động CN Công ty tại TP. Đà Nẵng |
| 28 | 28/QĐ-HĐQT | 27/07/2018 | Cử và giao nhiệm vụ Kiểm soát viên Cty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC |
| 29 | 29/QĐ-HĐQT | 09/08/2018 | Giao vốn cho Cty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC |
| 30 | 30/QĐ-HĐQT | 23/10/2018 | Miễn nhiệm chức vụ cán bộ |
| 31 | 31/QĐ-HĐQT | 02/11/2018 | Cử cán bộ đi công tác nước ngoài |
| 32 | 32/NQ-HĐQT | 09/11/2018 | Công tác cán bộ Công ty |
| 33 | 33/NQ-HĐQT | 09/11/2018 | Nghị quyết phiên họp ngày 02/11/2018 |
| 34 | 34/QĐ-HĐQT | 15/11/2018 | Miễn nhiệm chức vụ cán bộ |
| 35 | 35/QĐ-HĐQT | 20/11/2018 | Thay đổi đơn vị kiểm toán BCTC năm 2018 |
| 36 | 36/QĐ-HĐQT | 14/12/2018 | Mức thù lao chủ tịch và kiểm soát viên SCCM |
| 37 | 37/QĐ-HĐQT | 29/12/2018 | Xử lý các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi |





Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm Soát

| | Thành viên BKS | Chức vụ | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|---|---|------------|-------------------------|-------------------|
| 1 | Bà Hoàng Thị Thanh Phương | Thành viên | 4/4 | 100% |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Băng Tâm | Thành viên | 4/4 | 100% |
| 3 | Bà Lê Thị Liên Hương (Bổ nhiệm ngày 28/06/2018) | Trưởng ban | 4/4 | 100% |

Hoạt động giám sát của Ban Kiểm Soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông:

- Ban Kiểm soát đã tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh 2018 của Công ty, hoạt động của HĐQT và Ban TGD.
- Ban Kiểm soát đã kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.
- Ban Kiểm soát đã kiểm tra, phân tích số liệu của báo cáo tài chính, đánh giá các chỉ số và tình hình tài chính của Công ty.
- Ban Kiểm soát đã được HĐQT, Ban TGD và các bộ phận chức năng của Công ty phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cập nhật tình hình hoạt động, thu thập thông tin, tài liệu phục vụ kiểm tra, giám sát.
- Ban Kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của HĐQT để nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động kinh doanh và đóng góp ý kiến cho các hoạt động quản trị, điều hành của Công ty.

Thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD, BKS

Tổng số tiền thù lao HĐQT, BKS đã chi năm 2018: 269.800.000 đồng, giảm 23.000.000 đồng so với mức đã duyệt do từ tháng 08/2018 chủ tịch HĐQT chuyên trách không nhận thù lao, cụ thể:

- Hội đồng quản trị: 172.600.000 đồng (5 thành viên).
- Ban kiểm soát: 97.200.000 đồng (3 thành viên).





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Công ty Mẹ và Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC - Công ty con) (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008926 đăng ký lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0300448709 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom.

Mã chứng khoán VST.

Vốn điều lệ : 609.993.370.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : + 84-(28) 39 404 271/125

Fax : + 84-(28) 39 404 711

3. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn có 01 Công ty con và 01 Công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết như sau:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Mối quan hệ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----|---|---|------------------|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. | Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC | Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh | Công ty con | - Cung ứng và quản lý nguồn lao động - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải | 100,00% | 100,00% | - | - |
| 2. | Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông | Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh | Công ty liên kết | - Đại lý, môi giới, đấu giá - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác | 26,46% | 26,46% | 26,46% | 26,46% |

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|--|--|
| 1 | CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) | Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003 |
| 2 | CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp. Đà Nẵng ⁽¹⁾ | Toà nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | V/P Đại diện tại Hà Nội | Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội |

⁽¹⁾ Trong năm, Chi nhánh Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam tại TP Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo ngày 26 ngày 11 năm 2018 của Sở Kế hoạch Đầu tư TP Đà Nẵng

4. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ trung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ thuê thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa tiêu qua đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trà ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Huỳnh Nam Anh | Chủ tịch | 28/06/2018 | |
| Bà Phạm Thị Cẩm Hà | Thành viên | 28/06/2018 | |
| Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc | Thành viên | 28/06/2018 | |
| Ông Nguyễn Minh Cường | Thành viên | 28/06/2018 | |
| Bà Mai Thị Thu Vân | Thành viên | 28/06/2018 | |

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Trưởng ban | 24/04/2013 | 28/06/2018 |
| Bà Lê Thị Liên Hương | Trưởng ban | 28/06/2018 | |
| Bà Hoàng Thị Thanh Phương | Thành viên | 28/06/2018 | |
| Bà Nguyễn Thị Băng Tâm | Thành viên | 28/06/2018 | |

5.3. Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Bà Phạm Thị Cẩm Hà | Tổng Giám đốc | 01/07/2018 | |
| Ông Đặng Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | 29/06/2018 | |
| Bà Mai Thị Thu Vân | Kế toán trưởng | 29/06/2018 | |

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Cẩm Hà – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 62

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALDES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALDES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

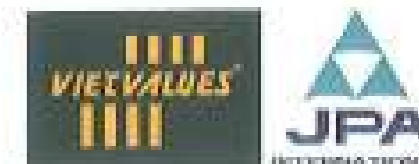
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ CẨM HẠ
Tổng Giám đốc



Số: 2121/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) và Công ty con là Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019 (từ trang 09 đến trang 62), bao gồm Bảng cáo cáo kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các mức tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn tiếp tục lỗ với số tiền (255.209.656.797) VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là (1.780.778.706.889) VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 1.899.127.933.882 VND. Đồng thời tại thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.19, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán. Tập đoàn đang đàm phán lại nhưng chưa có thỏa thuận tái chính thay thế. Thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn và do đó, Tập đoàn có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh tại mục IV.24, VII.9, Công ty đã trình bày lại số đầu năm của nghiệp vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Công ty Kho bãi Tp.HCM và trình bày các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán cho phù hợp Quy định Chế độ Kế toán doanh nghiệp hiện hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến ngoại trừ về Báo cáo tài chính tại ngày 26 tháng 3 năm 2018. Các ngoại trừ liên quan đến khoản chưa thực chi lương cho cán bộ nhân viên và sự quan thuyến viên số tiền 28.982.034.546 đồng, nhưng Công ty đã ghi nhận giảm khoản tiền gửi ngân hàng và khoản phải trả người lao động, dẫn đến tổng tài sản và nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán giảm đi tương ứng. Và đoạn nhấn mạnh về số lỗ lũy kế và ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các vấn đề nêu trên không còn ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETKAMNES)



(Handwritten signature)

Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1523-2018-071-1
Chức vụ được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 0351-2018-071-1

Nơi nhận:
• Nộp tiền;
• Lưu VIETKAMNES.

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 137.828.194.571 | 166.981.898.343 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 36.095.393.531 | 22.357.272.993 |
| 111 | I. Tiền | | 26.595.393.531 | 22.357.272.993 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 9.500.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 2.500.000.000 |
| 121 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 2.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 43.773.631.035 | 74.353.546.346 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 9.218.498.603 | 20.076.233.078 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 8.794.000.129 | 29.727.992.587 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 38.627.747.029 | 26.488.643.341 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | V.6 | (12.666.514.726) | (1.939.524.660) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 38.088.095.967 | 42.554.165.056 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 38.088.095.967 | 42.554.165.056 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 19.869.074.038 | 25.216.903.948 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8a | 349.449.373 | 13.050.961.646 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 19.497.059.034 | 12.103.376.671 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.14 | 22.565.631 | 22.565.631 |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 951.269.408.164 | 1.158.057.953.017 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 46.092.237.060 | 28.709.037.060 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.3b | 46.092.237.060 | 28.709.037.060 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 891.584.481.119 | 1.040.764.093.348 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.9 | 891.584.481.119 | 1.040.606.697.568 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.469.891.624.213 | 2.474.153.381.589 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.578.307.143.094) | (1.433.546.884.020) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.10 | - | 157.395.780 |
| 228 | - Nguyên giá | | 8.011.141.313 | 8.011.141.313 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.011.141.313) | (7.853.745.533) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 625.985.288 | 625.985.288 |
| 241 | 1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 625.985.288 | 625.985.288 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.2 | 4.603.150.880 | 5.235.196.243 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 2.000.150.880 | 4.906.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | (1.670.803.757) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 7.763.553.817 | 90.723.641.078 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.1b | 7.763.553.817 | 90.723.641.078 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.089.095.602.735 | 1.325.039.841.360 |

ĐVT: VND

| ME số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | A- NỢ PHẢI TRẢ | | 2.245.289.640.055 | 2.225.789.919.081 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.036.954.128.453 | 1.935.485.910.743 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 41.901.158.265 | 178.629.779.425 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.13 | 9.240.343.811 | 3.291.050.326 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 225.770.020 | 211.724.423 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.15 | 30.557.176.497 | 30.114.515.585 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | 742.160.564.780 | 621.235.427.712 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.17 | 2.291.988.158 | 3.071.695.452 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.18a | 30.890.297.959 | 35.314.708.039 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.19a | 1.177.570.392.159 | 1.061.210.817.977 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.20 | 2.116.321.804 | 2.406.191.804 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 208.335.511.602 | 290.295.008.338 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | V.18b | 8.636.589.178 | 8.404.589.178 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.19b | 199.238.352.600 | 281.890.419.160 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | V.21 | 460.569.824 | - |
| 400 | B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | (1.156.194.037.320) | (900.741.077.721) |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.22 | (1.156.194.037.320) | (900.741.077.721) |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 609.993.370.000 | 609.993.370.000 |
| 411a | - Có phần góp thêm có quyền biểu quyết | | 609.993.370.000 | 609.993.370.000 |
| 411b | - Có phần ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Tổng dự trữ cổ phần | | 88.258.000 | 88.258.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phân tích | | 9.662.314.492 | 9.662.314.492 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 4.840.727.077 | 4.979.424.927 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (1.780.778.706.819) | (1.525.466.445.140) |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ kế toán cuối kỳ trước | | (1.525.479.050.092) | (1.292.037.328.319) |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | (255.299.656.727) | (233.427.116.770) |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.089.095.602.735 | 1.325.039.841.360 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ KIM PHƯỢNG

MAI THỊ THU VÂN

PHẠM THỊ CẨM HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

| MA số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm này | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 542.948.179.255 | 602.371.513.148 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.2 | 10.574.851.954 | 9.119.839.295 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 532.373.327.301 | 593.251.673.853 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.3 | 178.201.911.566 | 715.813.887.655 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (45.828.584.265) | (122.562.213.802) |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.4 | 2.438.447.111 | 4.771.544.045 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.5 | 132.549.939.201 | 134.814.544.362 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 112.626.790.391 | 122.142.873.198 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | V.2 | (632.045.362) | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.6 | 4.507.812.006 | 4.911.049.946 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.7 | 64.316.061.703 | 27.305.912.451 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (285.395.995.427) | (275.232.176.518) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.8 | 1.465.335.707 | 90.477.504.618 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.9 | 51.242.588.004 | 48.705.010.561 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (39.777.263.397) | 41.772.494.117 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (285.173.247.724) | (233.449.682.401) |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.10 | - | (22.565.631) |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 126.409.073 | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (255.299.656.797) | (233.427.116.770) |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | - | - |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | VI.11a | (4.185) | (3.827) |
| 71 | 22. Lãi sey giảm trên cổ phiếu (**) | VI.11b | (4.185) | (3.827) |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ KIM PHƯỢNG

MAI THỊ THU VÂN

PHẠM THỊ CẨM HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (255.173.247.724) | (233.649.682.401) |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | 285.196.533.218 | 248.580.389.994 |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | V.9-10 | 149.836.556.978 | 169.203.149.236 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | V.6 | 11.359.335.429 | 1.026.734.558 |
| 05 | - Lợi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 16.227.696.714 | (2.714.529.819) |
| 06 | - Lợi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.879.846.294) | (41.162.839.179) |
| 07 | - Chi phí tài trợ | V.15 | 113.626.790.391 | 123.147.875.198 |
| 08 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 09 | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 34.017.285.494 | 15.050.707.593 |
| 10 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 26.607.263.900 | 13.978.862.074 |
| 11 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | V.7 | 4.166.069.089 | (1.487.669.844) |
| 12 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (132.669.952.146) | (12.692.182.099) |
| 13 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | V.8 | 95.701.599.534 | (12.338.072.832) |
| 14 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 15 | - Tiền lãi vay đã trả | | (512.069.448) | (948.361.207) |
| 16 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.14 | - | - |
| 17 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 21.347.621.540 |
| 18 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (233.870.000) | - |
| 19 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 27.176.328.423 | 22.098.995.125 |
| 20 | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (7.499.370.511) | (24.064.159.499) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 52.410.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.500.000.000 | 5.900.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 247.200.469 | 246.204.431 |
| 28 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (4.743.167.042) | 34.892.124.932 |
| 29 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 30 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 31 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 32 | 3. Tiền thu từ đi vay | V.19 | - | - |
| 33 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | V.19 | (8.173.633.123) | (56.412.638.865) |
| 34 | 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | | - | - |
| 35 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.22 | - | - |
| 36 | 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (8.173.633.123) | (56.412.638.865) |
| 37 | 50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (30+30+40) | | 14.438.524.258 | 770.361.192 |
| 38 | 60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 23.587.272.993 | 21.592.897.856 |
| 39 | 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (721.413.720) | (6.006.255) |
| 40 | 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 36.093.383.521 | 22.357.272.993 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 1 năm 2019.

Kiểm soát nội bộ

Người lập báo

Kế toán trưởng

LÊ KIM PHƯỢNG

MAI THỊ THU VÂN

PHẠM THỊ CAM HÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vữa và Thuê tàu biển Việt Nam - Công ty Mẹ và Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC - Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vữa và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong khu ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa, Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển, Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Kinh doanh vận tải đa phương (thực quốc tế, Dịch vụ tiếp vận, Dịch vụ khai thuê hải quan, Cho thuê kho bãi, container, Dịch vụ đại lý tàu biển, Môi giới thuê tàu biển, Cửa hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động, Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.
 Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tài cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con.

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---------------------------------------|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Công ứng Thuyền viên SCC | Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh | - Cung ứng và quản lý nguồn lao động - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Vận tải hàng hóa vận biển và vận đường | 100,00% | 100,00% | - | - |

5c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất

5d. Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn có 01 Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Mối quan hệ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----|---|---|------------------|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. | Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông | Số 43 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh | Công ty liên kết | - Sản xuất và bán đường phơng tiện vận tải - Đại lý, môi giới, đầu tư - Đầu tư máy móc, thiết bị và phụ tùng khác | 26,46% | 26,46% | 26,46% | 26,46% |

5e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

5f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

5g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

5h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|--|--|
| 1 | CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) | Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh |
| 2 | CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp. Đà Nẵng | Toà nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | VP Đại diện tại Hà Nội | Phòng 110, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội |

5i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

- Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại TP. Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo ngày 26 ngày 11 năm 2018 của Sở Kế hoạch Đầu tư TP Đà Nẵng;
- Ngày 31 tháng 10 năm 2018, khi tàu VTC Ocean đang neo tại Vũng Tàu để sửa chữa, đang kiểm tra chuyển đi biển dài, tàu đã bị tạm giữ theo yêu cầu của Ngân hàng;
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV đã hoàn tất việc thoái vốn tại Vitranschar xuống còn 48,99%;
- Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 11.610.021.611 đồng và khoản phân bổ chi phí trả trước với số tiền 64.225.185.877 đồng để xác định kết quả kinh doanh;
- Chi phí phạt chậm nộp lãi vay năm nay được trình bày chi tiêu chi phí khác với số tiền 26.589.043.453 đồng. Số năm trước được trình bày ở chi tiêu giá vốn hàng bán.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 819 cán bộ nhân viên, sự quan thuyến viên đang làm việc (số đầu năm là 827 cán bộ nhân viên, sự quan thuyến viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá xấp xỉ tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá xấp xỉ tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá xấp xỉ tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá xấp xỉ tại thời điểm thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo Thông tư 53/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016

Doanh nghiệp sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, cuối kỳ kế toán doanh nghiệp sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trong bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập song ký kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Có tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Có tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Có tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tổng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế trong tương lai được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sẽ đem tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

13. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở Quyết định số 26/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và chênh lệch của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, hiến, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế cũng như phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và cho thuê tài sản, dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đi hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận số tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa

được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu cầu thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

27. Số liệu so sánh

Số đầu năm và năm trước là số liệu của Công ty mẹ, chỉ mang tính chất tham khảo nên không có giá trị so sánh.

Vì một vài số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với:

- Quy định hiện hành (thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp)
- Căn cứ Bản án Phúc thẩm số 519/2018/KDTM-PT ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tp.HCM, Công ty Lancaster Tân Thuận đã tự xác lập quyền sử dụng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành từ Công ty sang Công ty Lancaster Tân Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 909933, số vào sổ CT 59959 ngày 20 tháng 1 năm 2017 do GP Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp. Công ty đã trình bày lại số đầu năm của nghiệp vụ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Công ty Kho bãi Tp.HCM với số tiền 66.697.923.000 đồng và giảm trong năm theo Bản án Phúc thẩm nêu trên.

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất. 14

Chi tiết như sau:

| Mã Số | Chỉ tiêu | Số liệu trước điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh | Chênh lệch |
|-------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 |
| | Tài sản | 243.728.061.860 | 90.723.641.078 | (153.004.420.782) |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 24.025.718.078 | 90.723.641.078 | 66.697.923.000 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 219.702.343.782 | - | (219.702.343.782) |
| | Nguồn vốn | 1.003.933.536.686 | 850.929.115.904 | (153.004.420.782) |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 111.931.856.425 | 178.629.779.425 | 66.697.923.000 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 33.918.110.703 | 621.235.427.312 | 587.317.317.009 |
| 333 | Chi phí phải trả dài hạn | 587.317.317.009 | - | (587.317.317.009) |
| 320 | Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 122.366.888.830 | 1.061.496.515.183 | 939.129.626.353 |
| 338 | Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 1.220.734.348.307 | 281.604.721.954 | (939.129.626.353) |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (1.072.334.984.588) | (1.292.037.328.370) | (219.702.343.782) |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | (1.072.334.984.588) | (1.292.037.328.370) | (219.702.343.782) |
| | CHỈNH LỆCH | 760.205.474.826 | 760.205.474.826 | - |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chi tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 27.385.900 | 17.061.000 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng | 26.568.007.631 | 22.340.211.993 |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền | 9.500.000.000 | - |
| | - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 9.500.000.000 | - |
| | Cộng | 36.095.393.531 | 21.357.272.993 |

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không bị phong tỏa, thế chấp, cầm cố.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chi tiêu | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | Gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i> | <i>2.603.150.880</i> | <i>2.603.150.880</i> | - | <i>4.906.000.000</i> | <i>3.235.196.243</i> | <i>(1.670.803.757)</i> |
| Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) ⁽¹⁾ | 2.603.150.880 | 2.603.150.880 | - | 4.906.000.000 | 3.235.196.243 | (1.670.803.757) |
| <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> | - | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> | - |
| Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận ⁽²⁾ | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - |
| Cộng | 4.603.150.880 | 4.603.150.880 | - | 6.906.000.000 | 5.235.196.243 | (1.670.803.757) |

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306291349 ngày 23 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) với số tiền 4.906.000.000 VND, tương đương 26,46% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty không đầu tư thêm. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư với số tiền 4.906.000.000 VND, tương đương 26,46 % vốn điều lệ (số đầu năm là 4.906.000.000 VND, tương đương 26,46 % vốn điều lệ). Công ty đã góp đủ phần vốn điều lệ.

⁽²⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24 tháng 7 năm 2015, Công ty và Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster cùng thành lập Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận, Công ty đã đầu tư với số tiền 2.000.000.000 VND, tương đương 10,00% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty không đầu tư thêm. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư với số tiền 2.000.000.000 VND, tương đương 10,00 % vốn điều lệ (số đầu năm là 2.000.000.000 VND, tương đương 10,00 % vốn điều lệ). Công ty đã góp đủ phần vốn điều lệ.

Các khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông

Trong năm 2018, kết quả kinh doanh bị lỗ và công ty đã lập dự phòng.

Số lượng 490.600 cổ phần của Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) được sử dụng để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng số 529914 VPB Vitranschar ngày 26 tháng 05 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở (Xem thuyết minh số V.19).

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

| | Giá trị phần sở hữu đầu năm | Phần lãi hoặc lỗ (trong năm) | Giá trị phần sở hữu cuối năm |
|---|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông | 3.235.196.243 | (632.045.363) | 2.603.150.880 |
| Cộng | 3.235.196.243 | (632.045.363) | 2.603.150.880 |

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| <i>Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông</i> | | |
| Tiền mua hàng hoá | 705.703.340 | 2.213.533.275 |
| Đã trả tiền mua hàng hoá | 2.145.310.600 | 3.718.235.594 |

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>9.218.498.603</i> | <i>20.076.235.078</i> |
| Cosfar Marine International Co., Ltd (USD 22.194,76) | 5.185.055.696 | - |
| Daedong Shipping Co., Ltd (USD 58.446,97) | 1.362.983.340 | - |
| Alize Commodities – Paris (USD 38.500) | 713.944.000 | 713.944.000 |
| Các khách hàng khác | 1.956.515.567 | 19.362.291.078 |
| Cộng | 9.218.498.603 | 20.076.235.078 |

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay. (Xem thuyết minh số V.19)

Báo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 27

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 8.794.000.129 | 29.727.992.587 |
| Asia Marine (PVT) Ltd (MUSD 49.495,00) | 1.154.223.400 | - |
| Marine Magistrale – Groupe 2m – Douala – Cameroun (EUR 37.249,00) | 910.834.568 | 910.834.568 |
| Atlantis Agenciamentos (RUSD 32.710,54) | 745.473.207 | 1.529.521.231 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.983.468.954 | 27.287.636.788 |
| Cộng | 8.794.000.129 | 29.727.992.587 |

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự Phòng | Giá trị | Dự Phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 38.427.747.029 | (11.662.647.613) | 26.488.643.341 | (52.626.002) |
| Ký cược, ký quỹ | 58.244.800 | - | 58.503.730 | - |
| Phải thu khác | 30.095.283.167 | (11.662.647.613) | 18.070.643.895 | (52.626.002) |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Phuoshinimes | 9.033.915.333 | (9.033.915.333) | 9.033.915.333 | - |
| - Quỹ Sẻ hữu Cổ phần PST ⁽¹⁾ | 6.798.720.000 | - | - | - |
| - Công đoàn Hàng Hải Phần Lan (FSU) | 1.368.037.609 | (1.368.037.609) | 1.368.037.609 | - |
| - Công ty Cổ Vận tải Dầu khí Việt Nam | 1.208.068.467 | (1.208.068.467) | 1.736.893.467 | - |
| - Các khách hàng khác | 11.686.541.356 | (52.626.002) | 5.931.797.284 | (52.626.002) |
| Tạm ứng ⁽²⁾ | 8.332.463.862 | - | 8.359.495.716 | - |
| - Hoàng Tuấn Anh | 1.997.178.297 | - | 25.039.280 | - |
| - Mai Tuấn Anh | 1.405.944.837 | - | 863.869.093 | - |
| - Nguyễn Văn Tiến | 1.341.433.370 | - | 489.271.308 | - |
| - Nguyễn Trung Kiên | 1.026.728.188 | - | - | - |
| - Phạm Tuấn Dũng | 887.428.536 | - | 1.507.069.862 | - |
| - Nhân viên khác | 1.673.750.634 | - | 5.454.225.373 | - |
| Cộng | 38.427.747.029 | (11.662.647.613) | 26.488.643.341 | (52.626.002) |

⁽¹⁾ Là khoản Công ty ứng tiền cho người lao động mua cổ phần thoái vốn của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

⁽²⁾ Là khoản tạm ứng của Thuyền trưởng để chi trả lương và tiền ăn cho thuyền viên trên các tàu đang hoạt động nước ngoài.

Không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5b. Phải thu dài hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 38.000.000 | - | 38.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 38.000.000 | - | 38.000.000 | - |
| - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 38.000.000 | - | 38.000.000 | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 45.654.237.060 | - | 20.671.037.060 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 44.654.237.060 | - | 20.671.037.060 | - |
| - Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam ⁽¹⁾ | 25.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster ⁽²⁾ | 19.607.737.060 | - | 19.607.737.060 | - |
| - Tiền ký quỹ xuất khẩu lao động | 1.000.000.000 | - | - | - |
| - Khác | 46.500.000 | - | 1.063.300.000 | - |
| Cộng | 46.692.237.060 | - | 20.709.037.060 | - |

⁽¹⁾ Theo Biên bản thỏa thuận ngày 27 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty và Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam, chi nhánh tại TpHCM-DATC. Theo đề nghị của Công ty, DATC sẽ triển khai đàm phán để mua khoản nợ phải thu của Ngân hàng.

⁽²⁾ Đây là khoản nhận ký quỹ của Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster để đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24 tháng 7 năm 2015. Khoản ký quỹ này tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh Hồ Chí Minh đã phong tỏa.

Các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh (xem thuyết minh V.17).

6. Nợ xấu

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi ⁽¹⁾ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi ⁽¹⁾ |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 12.666.614.726 | - | 1.939.324.660 | - |
| Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn từ 01 năm – 02 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn từ 02 năm – 03 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn trên 03 năm | 12.666.614.726 | - | 1.939.324.660 | - |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải Viễn Dương Kuala Lumpur | 9.033.915.535 | - | - | - |
| Công đoàn Hàng hải Phần Lan (FSU) | 1.368.037.609 | - | - | - |
| Công ty Cổ Vận tải Dẫn khí Việt Nam | 1.208.068.467 | - | - | - |
| Công ty TNHH PTB Minh Nam | - | - | 810.464.637 | - |
| Atlas Commodities - Paris | 713.944.000 | - | 713.944.000 | - |
| Công ty CP vận tải biển Thu Bồn | 178.526.524 | - | 178.526.524 | - |
| Công ty CP Hàng Hải Thiên An | 164.122.591 | - | 164.122.591 | - |
| Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương | - | - | 72.266.905 | - |
| Cộng | 12.666.614.726 | - | 1.939.324.660 | - |

⁽¹⁾ Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu... như sau:

| | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn | Nợ phải thu, cho vay dài hạn | Cộng |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | (1.939.324.660) | (-) | (1.939.324.660) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (11.610.021.611) | (-) | (11.610.021.611) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - | - |
| Xoá nợ ⁽¹⁾ | 882.731.545 | - | 882.731.545 |
| Số cuối năm | (12.666.614.726) | (-) | (12.666.614.726) |

⁽¹⁾ Xoá nợ theo Quyết định 37/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng quản trị

7. Hàng tồn kho

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 27.335.345.273 | - | 31.491.074.446 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 10.752.750.694 | - | 11.063.090.610 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | - | - | - | - |
| Hàng hóa | - | - | - | - |
| Cộng | 38.088.095.967 | - | 42.554.165.056 | - |

Trong đó:

- Không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Không có hàng tồn kho đông thể chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 229.973.249 | 74.979.061 |
| Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn | 97.543.942 | 4.596.434.229 |
| Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên | - | 8.196.030.600 |
| Chi phí phân bổ khác | 14.850.000 | 43.234.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh | 7.082.182 | 178.283.756 |
| Cộng | 349.449.373 | 13.090.961.646 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|--------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 13.090.961.646 | 10.150.503.510 |
| Tăng trong năm | 28.691.659.459 | 61.322.850.547 |
| Phân bổ trong năm | (41.433.171.732) | (58.382.392.411) |
| Số cuối năm | 349.449.373 | 13.090.961.646 |

8b Chi phí trả trước dài hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| Quyền sử dụng đất ⁽¹⁾ | - | 66.697.923.000 |
| Sản phẩm dở dang TSCĐ chờ phân bổ | 7.521.687.622 | 23.856.280.014 |
| Công cụ dụng cụ | 132.632.574 | 2.083.333 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 30.966.968 | 66.999.846 |
| Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh | 78.266.653 | 100.354.885 |
| Cộng | 7.763.553.817 | 90.723.641.078 |

⁽¹⁾ Là giá trị quyền sử dụng đất tại mặt bằng 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4 được Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty Kho bãi Tp.Hồ Chí Minh (thuộc Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn) theo Hợp đồng mua bán tài sản nhà nước theo hình thức chỉ định số 02/HBMND-2016 ngày 02 tháng 6 năm 2016 và Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 969933, số vào sổ CT 50959 ngày 20 tháng 01 năm 2017 do GD Sở Tài Nguyên và Môi trường TpHCM cấp.

Cho cứ Bản án Phúc thẩm số 519/2018/KIYTĐM-PT ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tp.HCM, Công ty Lancaster Tân Thuận đã tự xác lập quyền sử dụng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành từ Công ty sang Công ty Lancaster Tân Thuận.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|------------------|------------------|
| Số đầu năm | 90.723.641.078 | 81.306.026.392 |
| Tăng trong năm | 6.531.199.884 | 43.737.177.686 |
| Phân bổ trong năm | (89.491.287.145) | (34.319.563.000) |
| Số cuối năm | 7.763.553.817 | 90.723.641.078 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| Chi tiết | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|--|--------------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 8.399.686.400 | 2.749.020.000 | 2.457.218.531.001 | 5.786.344.187 | 2.474.153.581.588 |
| 2. Tăng trong năm | - | 713.500.000 | - | 91.890.636 | 805.390.636 |
| <i>Đầu trong năm</i> | - | 713.500.000 | - | 91.890.636 | 805.390.636 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | 4.858.796.011 | - | 5.067.348.011 |
| 4. Số cuối năm | 8.191.134.400 | 3.462.520.000 | 2.452.359.734.990 | 5.878.234.823 | 2.469.891.624.213 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.525.667.631 | 2.131.640.000 | 2.275.065.325 | 5.486.834.027 | 13.419.206.983 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 2.393.361.788 | 2.367.134.333 | 1.418.050.592.197 | 5.735.795.702 | 1.413.546.884.020 |
| 2. Tăng trong năm | 360.444.404 | 210.782.889 | 149.086.737.345 | 41.176.560 | 149.699.161.198 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 360.444.404 | 210.782.889 | 149.086.737.345 | 41.176.560 | 149.699.161.198 |
| 3. Giảm trong năm | 308.532.000 | - | 4.730.130.134 | - | 4.938.902.134 |
| 4. Số cuối năm | 7.545.254.192 | 2.577.917.222 | 1.562.406.999.418 | 5.776.971.262 | 1.578.349.143.094 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 1.006.324.612 | 381.885.667 | 1.039.167.938.804 | 50.548.485 | 1.940.606.697.568 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 645.860.208 | 884.602.778 | 889.952.735.572 | 101.262.561 | 891.524.481.119 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | | | | | |
| Đang chờ thanh lý | | | | | |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản đứng để đảm bảo khoản vay với số tiền 889.731.154.512 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Chi tiết tài sản đảm bảo khoản vay:

| Tên tài sản | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế đầu năm | Khấu hao trong năm | Giá trị còn lại |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| M/V VIEN DONG 3 | 102.789.345.965 | 80.332.411.546 | 3.503.421.900 | 18.953.512.519 |
| M/V VIEN DONG 5 | 123.521.281.603 | 75.374.419.335 | 5.452.645.787 | 42.694.216.481 |
| M/V VTC DRAGON | 307.843.400.755 | 165.068.279.597 | 14.764.748.821 | 128.010.372.337 |
| M/V VTC SUN | 490.068.675.000 | 332.861.664.124 | 30.946.261.992 | 126.260.748.884 |
| M/V VTC PLANET | 504.177.000.000 | 315.138.849.882 | 34.877.887.476 | 154.160.262.642 |
| M/V VTC OCEAN | 265.241.944.236 | 151.719.059.927 | 18.949.350.987 | 94.573.533.322 |
| M/V VTC PHOENIX | 119.840.061.778 | 133.771.639.389 | 16.778.036.292 | 169.290.386.197 |
| M/V VTC GLORY | 335.101.843.655 | 155.637.713.118 | 23.676.006.407 | 155.788.122.130 |
| CỘNG | 2.448.583.552.992 | 1.409.904.038.818 | 148.948.359.662 | 889.731.154.512 |

Trình bày các thông tin khác ảnh hưởng lớn đến tài sản cố định như sau:

- Tàu VTC Ocean dừng hoạt động từ tháng 11 năm 2018 do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đang tạm giữ vì Tập đoàn chưa trả được các khoản nợ vay đúng hạn. Hiện tại, Tập đoàn và Ngân hàng đang làm việc để chờ giải quyết.
- Các khoản vay ngân hàng đã quá hạn trả nợ nên các tài sản dùng để đảm bảo vay tại ngân hàng bị xử lý theo quy định hợp đồng. Hiện nay, Ngân hàng và Công ty đang tích cực phối hợp thảo luận để đạt phương án tài chính tối ưu, đảm bảo hài hoà lợi ích các bên.
- Tập đoàn đã được Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV - Vinalines (tỷ lệ sở hữu 48,997%) chấp thuận chủ trương bán tàu Viễn Đông 5.

10. Tài sản cố định vô hình

| Chi tiêu | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số đầu năm | 8.011.141.315 | 8.011.141.315 |
| 2. Tăng trong năm | | |
| 3. Giảm trong năm | | |
| 4. Số cuối năm | 8.011.141.315 | 8.011.141.315 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 8.011.141.315 | 8.011.141.315 |
| II. Giá trị hao mòn | | |
| 1. Số đầu năm | 7.853.745.535 | 7.853.745.535 |
| 2. Tăng trong năm | 157.395.780 | 157.395.780 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | <i>157.395.780</i> | <i>157.395.780</i> |
| 3. Giảm trong năm | | |
| 4. Số cuối năm | 8.011.141.315 | 8.011.141.315 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 157.395.780 | 157.395.780 |
| 2. Tại ngày cuối năm | - | - |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 0 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|--|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản 428 Nguyễn Tất Thành | 625.985.288 | - | - | - | 625.985.288 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | 6.684.979.875 | (348.000.000) | (6.336.979.875) | - |
| Cộng | 625.985.288 | 6.684.979.875 | 348.000.000 | 6.336.979.875 | 625.985.288 |

Trong đó:

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có thể chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang.
- Tập đoàn không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <u>2.252.384.966</u> | <u>3.931.248.188</u> |
| Công ty Cp Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (công ty liên kết) | 2.252.384.966 | 3.691.992.226 |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV | - | 239.255.962 |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | <u>19.648.773.299</u> | <u>174.698.511.237</u> |
| Công ty Kho bãi Thành phố Hồ Chí Minh | - | 66.697.923.000 |
| Tổng Công ty Cp Bảo Minh | 3.794.992.294 | 308.931.461 |
| Công ty TNHH TM và DV Xích đạo | 3.664.484.153 | 4.922.635.491 |
| Công ty TNHH TM – DV Hồng Thư | 2.812.028.941 | 5.322.690.090 |
| Công ty Cp Dầu khí Quốc tế PS | 2.736.532.218 | 5.321.669.910 |
| Nhà cung cấp khác | 26.640.735.693 | 92.124.681.285 |
| Cộng | <u>41.901.158.265</u> | <u>178.629.779.425</u> |

Không có nợ quá hạn chưa thanh toán

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | <u>9.240.343.811</u> | <u>3.291.050.326</u> |
| Shengfa Shipping (Hong Kong) Co., Ltd (# USD 174.322,92) | 3.957.891.859 | 1.113.945.130 |
| Cosfar Marine International Co., Ltd (# USD 133.518,30) | 3.113.646.756 | - |
| Daidong Shipping Co., Ltd (# USD 95.510,68) | 2.168.805.196 | 2.168.805.196 |
| Khách hàng khác | - | 8.300.000 |
| Cộng | <u>9.240.343.811</u> | <u>3.291.050.326</u> |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chi tiết | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | - | 177.863.381 | 2.206.275.162 | (2.205.124.608) | - | 179.013.935 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 434.434.396 | (434.434.396) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 263.944.324 | (263.944.324) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.565.631 | - | - | - | 22.565.631 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 33.861.042 | 381.053.008 | (368.137.963) | - | 46.756.085 |
| Tiền thuế đất, thuế nhà đất | - | - | 3.250.392.050 | (3.250.392.050) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.322.919 | (8.322.919) | - | - |
| Cộng | <u>22.565.631</u> | <u>33.861.042</u> | <u>6.544.421.857</u> | <u>(6.530.576.360)</u> | <u>22.565.631</u> | <u>225.776.020</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuế đất, Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

15. Phải trả người lao động

Quy lương được trích trên cơ sở Quyết định số 26/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả | 30.557.176.497 | 30.114.515.585 |
| Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 30.557.176.497 | 30.114.515.585 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>742.160.564.780</i> | <i>621.235.427.712</i> |
| Chi phí lãi vay phải trả | 727.021.081.405 | 587.317.317.009 |
| Chi phí nước ngoài | 3.661.882.981 | 19.928.980.832 |
| Tiền ăn của thuyền viên | 4.547.466.845 | 4.599.934.095 |
| Trích trước phân bổ CP SCE, khác | 4.603.421.731 | 9.052.635.776 |
| Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC) | 2.326.711.818 | 336.560.000 |
| Cộng | 742.160.564.780 | 621.235.427.712 |

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>2.291.988.158</i> | <i>3.071.695.452</i> |
| Doanh thu nhận tiền trước | 2.291.988.158 | 3.071.695.452 |
| Cộng | 2.291.988.158 | 3.071.695.452 |

Không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>1.048.676.014</i> | <i>1.048.676.014</i> |
| Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) – (lãi chậm trả) | 1.048.676.014 | 1.048.676.014 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>29.841.531.945</i> | <i>34.266.032.025</i> |
| Kinh phí công đoàn | 1.477.369.282 | 636.813.035 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.690.190.621 | 7.521.437.961 |
| Bảo hiểm y tế, thất nghiệp | 211.367.182 | 224.104.972 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 24.462.604.860 | 25.883.676.057 |
| <i>Phải trả dự án 428 Tân Thuận Landcaster⁽¹⁾</i> | <i>19.336.217.141</i> | <i>19.336.217.141</i> |
| <i>hươn tiền Dương Thanh Thuý, lãi suất 0%</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>3.126.387.719</i> | <i>4.547.458.916</i> |
| Cộng | 30.890.207.959 | 35.314.708.039 |

⁽¹⁾ Đây là khoản ký quỹ của Công ty TNHH Trung Thuý Landcaster để đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24 tháng 7 năm 2015. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh phong tỏa.

18b. Phải trả dài hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>8.636.589.178</i> | <i>8.636.589.178</i> |
| Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu (VTC Phoenix) | 8.404.589.178 | 8.404.589.178 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 232.000.000 | - |
| Cộng | 8.636.589.178 | 8.404.589.178 |

18c. Nợ quá hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>1.048.676.014</i> | <i>1.048.676.014</i> |
| Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) – (lãi chậm trả) | 1.048.676.014 | 1.048.676.014 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>8.404.589.178</i> | <i>8.404.589.178</i> |
| Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VC Phoenix | 8.404.589.178 | 8.404.589.178 |
| Cộng | 9.453.265.192 | 9.453.265.192 |

19. Vay và nợ thuế tài chính
19a Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 1.177.578.597.159 | - | 1.061.210.817.977 | - |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 313.557.129.199 | - | 310.023.468.083 | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP.HCM ⁽¹⁾ | 103.387.602.656 | - | 107.032.802.336 | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở ⁽²⁾ | 12.705.107.640 | - | 15.334.066.493 | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch TP.HCM ⁽³⁾ | 106.546.741.831 | - | 105.953.600.472 | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM ⁽⁴⁾ | 108.918.177.032 | - | 81.794.866.782 | - |
| Vay dài hạn ngân hàng quá hạn | 757.562.261.000 | - | 665.733.279.894 | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP.HCM ⁽⁵⁾ | 77.192.000.000 | - | 11.528.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch TP.HCM ⁽⁶⁾ | 328.632.687.400 | - | 321.971.020.940 | - |
| Ngân Hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Đông Bắc ⁽⁷⁾ | 206.367.800.000 | - | 171.337.600.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Tây ⁽⁸⁾ | 63.266.400.000 | - | 62.025.613.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN TP.HCM ⁽⁹⁾ | 111.723.584.600 | - | 72.731.043.934 | - |
| Ngân Hàng Phát triển Việt Nam – SGD II ⁽¹⁰⁾ | 30.380.000.000 | - | 24.140.000.000 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b) | 86.451.200.000 | - | 85.452.070.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP.HCM | 3.764.000.000 | - | 3.764.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hà Nội | 1.182.000.000 | - | 1.117.250.000 | - |
| Ngân Hàng Phát triển Việt Nam – SGD II | 6.240.000.000 | - | 6.240.000.000 | - |
| Ngân Hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Đông Bắc | 35.100.000.000 | - | 35.100.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN TP.HCM | 37.955.200.000 | - | 37.310.820.000 | - |
| Cộng | 1.177.578.597.159 | - | 1.061.210.817.977 | - |

Số nợ vay ngoại tệ cuối năm với số tiền USD 30.571.346,47 (Số nợ vay ngoại tệ đầu năm với số tiền USD 27.978.224,95).

⁽¹⁾ Khoản vay theo hợp đồng số 176/2014 - HĐTDHM-VTC ngày 15 tháng 07 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – CN TP.HCM

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

- Lãi suất theo từng kế mức cụ thể.
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Công ty đã quá thời hạn thanh toán và đã được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ theo thỏa thuận ký ngày 14 tháng 10 năm 2015
- Tài sản đảm bảo: tàu VTC Ace (đã chuyển nhượng quyền sở hữu cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản là tàu biển số 02.2015/HĐCQSH/VTC-MSB ngày 09 tháng 11 năm 2015 để thay thế nghĩa vụ trả nợ đến hạn).
- ⁽¹⁰⁾ Khoản vay theo hợp đồng số 529914 VPB Vietnamchart ngày 26 tháng 05 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh vận tải biển
- Lãi suất theo từng kế mức nhận nợ cụ thể
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ
- Công ty đã quá thời hạn thanh toán và Công ty đã được cơ cấu lại thời gian trả nợ theo Công văn số 2711/2018/ACV-VPB-CIB ngày 27 tháng 11 năm 2018.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Là toàn bộ các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành của bên vay
 - + 490.600 cổ phần của bên vay tại Công ty cổ phần cung ứng dịch vụ hàng hải và xuất nhập khẩu Phương Đông.

⁽¹¹⁾ Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau của Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch Tp.HCM:

| STT | Hợp đồng | Ngày | Số tiền 31/12/2018 | |
|-------------|--------------------------|------------|--------------------|------------------------|
| | | | USD | VND |
| a. | Số 41222579/SDBS07 | 28/5/2008 | | 90.939.125.000 |
| b. | Số SGD.DN 01220108 | 22/01/2008 | 10.243.412 | 237.693.558.400 |
| c. | Số SGD.DN. 01130312/MMLC | 22/3/2012 | | 76.332.634.055 |
| | Số SGD.DN. 01130312/MMLC | 22/3/2012 | 1.302.311 | 30.213.607.776 |
| Cộng | | | 11.547.723 | 435.178.925.231 |

Công ty đã quá thời hạn thanh toán và Ngân hàng đã kiện Công ty ra Tòa án.

a. Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số 41222579 ngày 28 tháng 5 năm 2008 tại ngân hàng TMCP Á Châu - sở giao dịch Tp.HCM và HĐ sửa đổi bổ sung số 41222579/SDBS07 ngày 20 tháng 6 năm 2013

- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 22.176 DWT
- + Lãi suất cho vay: 1,5%/ tháng. Lãi suất này được cố định trong 12 tháng đầu và được điều chỉnh 12 tháng 1 lần
- + Thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016
- + Tài sản bảo đảm: Tàu chở hàng khô VTC PLANET Hồ hiệu/ Số IMO 3 W V U -0960730 trọng tải 22.176 DWT

b. Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SGD.DN.01220108 ngày 22 tháng 01 năm 2008 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - số giao dịch Tp.HCM và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số SGD.DN.01220108/SDBS-07

- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 23.581 DWT
- + Lãi suất cho vay: 5,7 %/ năm trong 6 tháng đầu và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo công thức: Lãi suất vay = Sibor 6 tháng+ 2%/ năm
- + Thời hạn vay: 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016.
- + Tài sản bảo đảm: Tàu chở hàng khô VTC Sun.

c. Là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SGD.DN.01130312/MMLC ngày 22 tháng 3 năm 2012 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Số giao dịch TPHCM

- + Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động
- + Lãi suất: theo quy định của ACB tại thời điểm giải ngân
- + Thời hạn vay: 12 tháng
- + Tài sản bảo đảm: Tàu VTC Sun, VTC Planet thuộc sở hữu của Công ty CP Vận tải và Thuê tài biển Việt Nam.

¹⁹ Khoản vay theo Hợp chợ vay cấp hạn mức số 02/CV-0080/KH/10NH ngày 02 tháng 11 năm 2011 (đính kèm hợp đồng tín dụng số 0080/KH/10NH) của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – chi nhánh TP.HCM)

- + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động
- + Lãi suất: Áp dụng theo thông báo lãi suất tại từng giấy nhận nợ
- + Thời hạn cho vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ
- + Tài sản bảo đảm: tàu chở hàng khô rời VTC OCEAN trọng tải 23.492 DWT

Công ty đã quá thời hạn thanh toán và Ngân hàng đã kiện Công ty ra Tòa án. Vào lúc 19g00 ngày 31 tháng 10 năm 2018, tàu VTC Ocean bị tạm giữ theo yêu cầu Ngân hàng để phối hợp giải quyết các khoản nợ.

²⁰ Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau của Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng (từ tháng 11 năm 2018 đổi tên chi nhánh thành Ngân hàng Phát triển- khu vực Đông Bắc) :

| STT | Hợp đồng | Ngày | Số tiền 31/12/2018 | |
|-------------|----------------------|------------|--------------------|------------------------|
| | | | USD | VND |
| A | Số 06/2003/HĐTD-TĐTW | 21/7/2003 | - | 33.007.600.000 |
| B | Số 05/2006/HĐTD-TĐTW | 28/7/2005 | - | 87.130.000.000 |
| C | Số 07/2006/HĐTD-TĐ | 06/01/2006 | - | 86.230.000.000 |
| Cộng | | | - | 206.367.600.000 |

Công ty đã quá thời hạn thanh toán

a. Hợp đồng tín dụng số 06/2003/HĐTD-TĐTW ngày 21 tháng 7 năm 2003 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 06/2003/2011/HĐTDSE-TĐI ngày 31 tháng 8 năm 2011

- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT
- + Lãi suất: 3%/ năm
- + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2003 đến năm 2015. Thời gian này được gia hạn đến tháng 6/2018
- + Công ty đã vi phạm thời hạn thanh toán và đang trình đề tãi cơ cấu lịch trả nợ.
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Tàu Viễn đông 3

b. Hợp đồng số 05/2005/HĐTD-TĐTW ngày 28 tháng 7 năm 2005 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 05/2005/2011/HĐTDSE-TĐI ngày 31 tháng 8 năm 2011.

- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT
- + Lãi suất: 6,6%/ năm
- + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, và được gia hạn đến tháng 8/2020
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC DRAGON

c. Hợp đồng số 07/2006/HĐTD-TĐI ngày 6 tháng 11 năm 2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 07/2006/2011/HĐTDSE-TĐI ngày 31 tháng 8 năm 2011.

- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT - chiếc số 02/KH2005
- + Lãi suất: 7,8 %/ năm và 9%/năm.
- + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017. Thời gian này được gia hạn đến tháng 11/2021
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - chiếc số 02/KH2005 - VTC PHOENIX.

¹⁹ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 001D09 ngày 07 tháng 01 năm 2009 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng (số 2) ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – chi nhánh Bình Tây

- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu chở hàng khô rời (VTC OCEAN) trọng tải 23.492 DWT
- + Lãi suất: Bi suất cho vay thả nổi
- + Thời hạn vay: 7 năm từ năm 2009 đến năm 2016, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 01/2018
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là tàu chở hàng khô rời trọng tải 23.492 DWT (VTC OCEAN)

Công ty đã quá thời hạn thanh toán và Ngân hàng đã kiện Công ty ra Tòa án.V ào lúc 19g00 ngày 31 tháng 10 năm 2018, tàu VTC Ocean bị tạm giữ theo yêu cầu Ngân hàng để phối hợp giải quyết khoản nợ.

²¹ Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10.HĐTD.HCM ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Ngân hàng TMCP Bảo Việt – chi nhánh TP.HCM

- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu "Vega Lucia" tải trọng 23.620 DWT
- + Lãi suất: 7%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

01/2019 08 03 10:10

- + Thời hạn vay: 3 năm từ năm 2010 đến năm 2013, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 6/2020
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là tàu chở hàng biển đang mang tên "Vogel Lucia" tải trọng 23.620 DWT (Tàu VTC GLORY)

⁶⁹ Khoản vay theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 61/HĐTĐTW1 ngày 19 tháng 07 năm 2005 Ngân hàng Phát triển Việt Nam- SGD II. Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 61F/2008-HĐTĐT-NHPT ngày 15 tháng 10 năm 2008 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung (lần 6) số KN/2011/HĐTĐTSEBS-NHPT ngày 27 tháng 12 năm 2011.

- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Chiếc số 04/KH2004
- + Lãi suất: 6,6%/ năm.
- + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 8/2020.
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT H213SC - Tàu Viễn đông 5.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số vay phát sinh trong năm* | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Tổng khác (đánh giá CLTC) | Số tiền vay đã trả trong năm | Giảm khác (đánh giá CLTC) | Số cuối năm |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 1.061.210.817.977 | 25.000.000.000 | 86.451.200.000 | 11.640.413.883 | (6.708.818.123) | (23.018.578) | 1.177.570.592.159 |
| 0 | 1.061.210.817.977 | 25.000.000.000 | 86.451.200.000 | 11.640.413.883 | (6.708.818.123) | (23.018.578) | 1.177.570.592.159 |

* Số tiền vay phát sinh trong năm là khoản mua bán nợ theo Biên bản thỏa thuận ngày 27 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty và Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam, chi nhánh tại TP.HCM-DATC. Theo đề nghị của Công ty, DATC sẽ triển khai đàm phán để mua khoản nợ phải thu của Ngân hàng.

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| Chi tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 199.238.352.600 | - | 281.890.419.160 | - |
| Vay dài hạn ngắn hạn | 199.238.352.600 | - | 281.890.419.160 | - |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - chi nhánh TP.HCM ⁷⁰ | 4.343.375.000 | - | 10.102.375.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội ⁷¹ | 8.086.777.600 | - | 8.269.354.160 | - |
| - Ngân Hàng Phát triển Việt Nam- SGD II ⁷² | 4.676.000.000 | - | 10.976.000.000 | - |
| - Ngân Hàng Phát triển Việt Nam- Khu vực Đồng Bằng ⁷³ | 49.289.000.000 | - | 85.089.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TP.HCM ⁷⁴ | 132.843.200.000 | - | 167.448.690.000 | - |
| Cộng | 199.238.352.600 | - | 281.890.419.160 | - |

Số nợ vay ngoại tệ cuối năm với số tiền #USD 6.074.568,00 (Số nợ vay ngoại tệ đầu năm với số tiền #USD 7.877.897,41).

⁷⁰ Khoản vay theo hợp đồng số 89/07/HCM ngày 02 tháng 1 năm 2007 của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TP.HCM, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 89/07/HCM PLO6 ngày 17 tháng 7 năm 2013 sửa đổi hợp đồng tín dụng số 89/07/HCM ngày 02 tháng 1 năm 2007

- Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT- chiếc 01/KH tại nhà máy đóng tàu Bạch Đằng.

- Lãi suất cho vay: 1,05%/ tháng.

- Thời hạn vay 8 năm kể từ năm 2008 đến năm 2015, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến ngày 29 tháng 7 năm 2020.

- Tài sản đảm bảo: Tàu VTC Phoenix; Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/04/2005.

⁷¹ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01261206/01TDN ngày 02 tháng 01 năm 2007 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01 TDN/SDBS-4 ngày 25 tháng 5 năm 2013

- Mục đích vay để đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô trọng tải 22.500 DWT, chiếc số 01/KH-2004

- Lãi suất SIBOR USD 3 tháng + 2%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/ lần. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo ACB sẽ thông báo cho bên vay vào đầu kỳ tính lãi tiếp theo

- Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 11 năm 2020.

- Tài sản bảo đảm: Tàu chở hàng khô VTC DRAGON 22.500 DWT - chiếc số 03/KH 2004

¹²⁾ Khoản vay theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 61/HĐTĐTW1 ngày 19 tháng 07 năm 2005 Ngân hàng Phát triển Việt Nam- SGD II. Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 61P/2008-HĐTĐDT-NHPT ngày 15 tháng 10 năm 2008 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung (lần 6) số 83/2011/HĐTĐDTSDBS-NHPT ngày 27 tháng 12 năm 2011.

- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Chiếc số 04/KH2004
- + Lãi suất: 6,6%/ năm.
- + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 8/2020.
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT H213SC - Tàu Viễn đông 5.

¹³⁾ Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau của Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng (từ tháng 11 năm 2018 đổi tên thành Ngân hàng Phát triển- khu vực Đông Bắc) :

| STT | Hợp đồng | Ngày | Số tiền 31/12/2018 | |
|-------------|----------------------|------------|--------------------|-----------------------|
| | | | USD | VND |
| A | Số 05/2005/HĐTĐ-TĐTW | 28/7/2005 | - | 16.057.000.000 |
| B | Số 07/2006/HĐTĐ-TĐI | 06/01/2006 | - | 33.232.000.000 |
| Cộng | | | - | 49.289.000.000 |

Công ty đã quá thời hạn thanh toán.

a. Hợp đồng số 05/2005/HĐTĐ-TĐTW ngày 28 tháng 7 năm 2005 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 05/2005/2011/HĐTĐSE-TĐI ngày 31 tháng 8 năm 2011.

- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT
- + Lãi suất: 6,6%/ năm
- + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn hạn trả nợ đến tháng 8/2020
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Tàu VTC DRAGON

b. Hợp đồng số 07/2006/HĐTĐ-TĐI ngày 6 tháng 11 năm 2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 07/2006/2011/HĐTĐSE-TĐI ngày 31 tháng 8 năm 2011.

- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT - chiếc số 02/KH2005
- + Lãi suất: 7,8 %/ năm và 9%/năm.
- + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017. Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 11/2021
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - chiếc số 02/KH2005 - VTC PHOENIX

¹⁴⁾ Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10.HĐTĐ.HCM ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Ngân hàng TMCP Bảo Việt – chi nhánh TP.HCM

- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu "Vogel Lucia" Có tải trọng 23.620 DWT
- + Lãi suất: 7%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
- + Thời hạn vay: 8 năm từ năm 2010 đến năm 2018, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 6/2020.
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là tàu chở hàng viễn dương mang tên "Vogel Lucia" Có tải trọng 23.620 DWT (Tàu VTC GLORY)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Từ 1 năm đến 5 năm |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 199.238.352.600 | - | 199.238.352.600 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – chi nhánh TP.HCM ¹⁴⁾ | 4.343.375.000 | - | 4.343.375.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Hà Nội ¹⁵⁾ | 8.086.777.600 | - | 8.086.777.600 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam- SGD II ¹⁶⁾ | 4.676.000.000 | - | 4.676.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Khu vực Đông Bắc ¹⁷⁾ | 49.289.000.000 | - | 49.289.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Tp. Hồ Chí Minh ¹⁸⁾ | 132.843.200.000 | - | 132.843.200.000 |
| Cộng | 199.238.352.600 | - | 199.238.352.600 |

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Từ 1 năm đến 5 năm |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 281.890.419.160 | 87.916.015.000 | 199.238.352.600 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – chi nhánh TP.HCM ¹⁴⁾ | 10.107.375.000 | 3.664.000.000 | 4.343.375.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Hà Nội ¹⁵⁾ | 8.268.154.160 | 1.508.600.000 | 8.086.777.600 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam- SGD II ¹⁶⁾ | 10.976.000.000 | 4.300.000.000 | 4.676.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Khu vực Đông Bắc ¹⁷⁾ | 85.089.000.000 | 15.870.000.000 | 49.289.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Tp. Hồ Chí Minh ¹⁸⁾ | 167.448.690.000 | 38.373.415.000 | 132.843.200.000 |
| Cộng | 281.890.419.160 | 87.916.015.000 | 199.238.352.600 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Tăng khác (đánh giá CLTC) | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm |
|-----------------------|------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 281.890.419.160 | 5.263.948.440 | (1.464.815.000) | (86.451.200.000) | 199.238.352.600 |
| Cộng | 281.890.419.160 | 5.263.948.440 | (1.464.815.000) | (86.451.200.000) | 199.238.352.600 |

19c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Hầu hết các khoản nợ vay và thuê tài chính ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và Công ty đã bị ngân hàng kiện ra Tòa án. Công ty phối hợp xử lý tài chính theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Trình bày lý do chưa thanh toán cho từng khoản vay và nợ thuê tài chính

Khoản vay này chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có nguồn tiền để thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.607.926.805 | - | (88.000.000) | 1.519.926.805 |
| Quỹ phúc lợi | 798.264.999 | - | (201.870.000) | 596.394.999 |
| Cộng | 2.406.191.804 | - | (289.870.000) | 2.116.321.804 |

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Số đầu năm | Tăng do hợp nhất kinh doanh | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------|------------|-----------------------------|---|--------------------|
| Lỗi từ hoạt động liên doanh, liên kết | | 460.569.824 | | 460.569.824 |
| Cộng | | | | 460.569.824 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.



22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 |
| l đầu đầu năm gốc | 589.993.370.000 | 88.258.000 | 9.662.314.492 | 5.956.797.509 | (1.072.334.984.588) | (467.534.244.586) |
| ing trong năm gốc | 20.000.000.000 | - | - | 677.089.375 | - | 20.677.089.375 |
| iam trong năm gốc | - | - | - | (754.461.988) | (453.129.460.552) | (453.881.922.540) |
| ết quả kinh doanh | | | | | (233.427.116.770) | (233.427.116.770) |
| iam khác | | | | | (219.702.343.782) | (219.702.343.782) |
| l dư cuối năm gốc/Đầu năm tự | 609.993.370.000 | 88.258.000 | 9.662.314.492 | 6.279.424.927 | (1.525.464.445.140) | (900.741.077.721) |
| ing trong năm | - | - | - | 338.777.750 | 319.555.799 | 658.333.549 |
| iam trong năm | - | - | - | (477.475.600) | (255.633.817.548) | (256.111.293.148) |
| ết quả kinh doanh | | | | | (233.299.636.797) | (233.299.636.797) |
| iam khác | | | | | (334.160.751) | (334.160.751) |
| l dư cuối năm | 609.993.370.000 | 88.258.000 | 9.662.314.492 | 6.640.727.077 | (1.788.778.706.889) | (1.156.194.037.320) |

22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| Chi tiết | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| Cổ đồng vốn Nhà nước ⁽¹⁾ | 48,997% | 298.880.000.000 | 354.000.000.000 |
| Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam | 3,279% | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các cổ đồng khác | 47,724% | 291.123.370.000 | 235.993.370.000 |
| Cộng | 100,000% | 609.993.370.000 | 609.993.370.000 |

⁽¹⁾ Cổ đồng nhà nước là Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn điều lệ đã góp (VND) | Vốn điều lệ còn phải góp (VND) |
|--------------------------------------|--|----------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | | |
| Cổ đông vốn Nhà nước | 298.880.000.000 | 48,997% | 298.880.000.000 | - |
| Công ty TNHH Mua bán nạp Việt Nam | 20.000.000.000 | 3,279% | 20.000.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 291.123.370.000 | 47,724% | 291.123.370.000 | - |
| Cộng | 609.993.370.000 | 100,00% | 609.993.370.000 | - |

22c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 609.993.370.000 | 609.993.370.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | 20.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 609.993.370.000 | 609.993.370.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

22d Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Cổ phiếu phổ thông | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Cổ phiếu phổ thông | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

22e Cổ tức

Trong năm, Tập đoàn không chia cổ tức.

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

22f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỷ niệm cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cá nhân, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

22g Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tập đoàn không phân phối lợi nhuận, vì kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ kho bãi đã xử lý | - | 6.579.769.736 | - | 5.697.038.191 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 903.562,25 | 20.962.671.819 | 917.111,60 | 20.817.102.072 |
| <i>Dollar Mỹ (USD)</i> | <i>903.562,25</i> | <i>20.962.644.200</i> | <i>917.111,60</i> | <i>20.817.075.387</i> |
| <i>Euro (EUR)</i> | <i>1,04</i> | <i>27.619</i> | <i>1.218,37</i> | <i>26.685</i> |

Nợ đối dư xử lý

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Nguyên nhân còn số |
|--------------------------------------|----------------------|-----|----------------------|-----|--------------------|
| | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | |
| - Công ty TNHH Phúc Hải | 1.474.203,550 | | 3.474.203,550 | | Không thể thu hồi |
| - M/S Traun Schiffahrts – Germany | 1.726.511,550 | | 1.726.511,550 | | Không thể thu hồi |
| - Công ty TNHH Vận tải biển Minh Nam | 810.464,637 | | - | | Không thể thu hồi |
| - Khách hàng khác | 568.589,999 | | 496.323,091 | | Không thể thu hồi |
| Cộng | 6.579.769,736 | | 5.697.038,191 | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 16.541.228.947 | 14.316.369.705 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 526.406.950.308 | 587.922.543.443 |
| Doanh thu khác | - | 132.600.000 |
| Cộng | 542.948.179.255 | 602.371.513.148 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|-----------------------|----------------------|
| Giảm giá hàng bán | 10.574.851.954 | 9.119.839.295 |
| Cộng | 10.574.851.954 | 9.119.839.295 |

3. Giá vốn hàng bán

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 15.985.812.862 | 15.508.921.721 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 562.216.098.704 | 699.742.459.594 |
| Giá vốn của hoạt động KD khác | - | 562.506.340 |
| Cộng | 578.201.911.566 | 715.813.887.655 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 247.209.469 | 246.294.431 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.097.542.782 | 1.640.478.427 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 2.756.913.458 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 93.694.860 | 127.857.729 |
| Cộng | 2.438.447.111 | 4.771.544.045 |

5. Chi phí hoạt động tài chính

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 113.626.790.391 | 122.147.875.198 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.016.723.857 | 1.490.219.730 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 16.906.424.953 | 42.386.087 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 1.010.946.757 |
| Chi phí tài chính khác | - | 125.116.590 |
| Cộng | 132.549.939.201 | 124.814.544.362 |

6. Chi phí bán hàng

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoa hồng môi giới | 4.507.812.006 | 4.911.049.946 |
| Cộng | 4.507.812.006 | 4.911.049.946 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 18.901.680.753 | 18.428.331.807 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 243.662.844 | 195.467.855 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 148.349.642 | 149.949.828 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 668.514.102 | 1.645.330.649 |
| Thuế, phí, lệ phí | 420.327.290 | 600.925.233 |
| Chi phí dự phòng | 12.147.923.873 | 15.787.801 |
| Chi phí mua ngoài | 7.817.391.988 | 2.214.153.374 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.968.211.211 | 4.455.965.906 |
| Cộng | 44.316.061.703 | 27.705.912.453 |

8. Thu nhập khác

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 990.922.344 | - |
| Tiền bồi thường | 474.413.363 | 477.504.678 |
| Thu nhập từ xóa nợ gốc và lãi vay | - | 90.000.000.000 |
| Cộng | 1.465.335.707 | 90.477.504.678 |

9. Chi phí khác

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ | - | 31.691.654.611 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | 158.717.070 |
| Chi phí phạt chậm nộp lãi vay | 26.589.043.453 | - |
| Chi phí bồi thường... | 4.646.584.583 | 15.932.921.845 |
| Phạt do vi phạm hình chính | 6.959.968 | 921.717.026 |
| Cộng | 31.242.588.004 | 48.705.010.561 |

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|---------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (255.173.247.724) | (233.449.682.401) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 106.166.011.848 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 106.166.011.848 | - |
| Chi phí không được trừ khi xác định TNDN | 94.330.364 | - |
| Lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 | 106.002.856.134 | - |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm của số dư 112 và 131 | 68.825.350 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | (149.007.235.876) | (233.449.682.401) |
| Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ | - | (112.828.156) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | (22.565.631) |

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | (255.299.656.797) | (233.427.116.770) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phải bỏ cho cổ đông và hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (-) | (-) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (255.299.656.797) | (233.427.116.770) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (4.185) | (3.827) |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | <u>60.999.337</u> | <u>60.999.337</u> |

11b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đúng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (255.299.656.797) | (233.427.116.770) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | | |
| - Ảnh hưởng sau thuế của lãi trên phiếu có thể chuyển đổi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi | | |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | (255.299.656.797) | (233.427.116.770) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>(4.185)</u> | <u>(3.827)</u> |

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm: | | |
| - Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện | - | - |
| - Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền | - | - |
| - Các quyền chọn đã được mua | - | - |
| - Quyền chọn bán đã phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>60.999.337</u> | <u>60.999.337</u> |

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 83.526.101.589 | 190.001.131.488 |
| Chi phí nhân công | 229.256.759.821 | 215.191.643.782 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 149.856.556.978 | 169.203.149.236 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.049.530.921 | 53.943.631.245 |
| Chi phí khác bằng tiền | 142.519.248.343 | 120.091.294.303 |
| Cộng | <u>630.208.197.652</u> | <u>748.430.850.054</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản nhận tiền ký quỹ Công ty TNHH Trương Thụy Lancaster, Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng (xem thuyết minh số V.3b).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty vi phạm thời hạn thanh toán hợp đồng vay, các ngân hàng đã kiện công ty ra Tòa án. Công ty và Ngân hàng tìm kiếm phương án xử lý tài chính tối ưu. Vì vậy có phát sinh ước rủi ro tiềm tàng như sau:

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội liên quan Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01261206/01TDN ngày 07 tháng 01 năm 2007 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội và Hợp đồng sin đổi bổ sung số 01261206/01 TDN/SDBS-4 ngày 25 tháng 5 năm 2013; Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Tòa án Nhân dân Quận 4 có Quyết định 10/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Mặc dù chưa được chấp thuận bằng

vấn bản, nhưng qua trao đổi với đại diện của nguyên đơn và thống nhất việc Công ty vẫn duy trì lịch trả nợ gốc theo phương án trả nợ để thỏa thuận và chưa trả lãi vay.

- Ngân hàng TMCP Á Châu - HCM liên quan Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SGD.DN.01220108 ngày 22 tháng 01 năm 2008, hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SGD.DN.01130312/MMLC ngày 22 tháng 3 năm 2012, Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số 41222579 ngày 28 tháng 5 năm 2008: Đề có báo cáo sơ thẩm và Công ty đề nộp đơn xin phúc thẩm tại Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngân hàng INDOVINA liên quan Hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10.HDTC.HCM ngày 04 tháng 6 năm 2010; Ngày 27 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Quận 4 có Quyết định 09/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Hiện tại hai bên đang đàm phán phương án tái cơ cấu lịch trả nợ phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam liên quan Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 001D09 ngày 07 tháng 01 năm 2009 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng (số 2) ngày 29 tháng 6 năm: VCB đã khởi kiện Công ty ra Tòa án Nhân dân Quận 4, sau đó vụ việc đã chuyển qua thủ hành án được 2 năm. Lúc 19g00 ngày 31/10/2018, tàu VTC Ocean đã được tạm giữ theo yêu cầu của ngân hàng. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thảo luận với các bên để thống nhất phương án xử lý khoản nợ khởi kiện, đảm bảo lợi ích tối đa cho các bên.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt⁽¹⁾

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng và các phụ cấp khác | 2.064.396.380 | 2.360.057.589 |
| Cổ tức | - | - |
| Cộng | 2.064.396.380 | 2.360.057.589 |

⁽¹⁾ Các thành viên chủ chốt là các thành viên: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,

- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV | Cổ đông vốn Nhà nước sở hữu 48,997% vốn điều lệ |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Chi phí lãi vay vốn hoán

Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoán trong năm.

5. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo lĩnh vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chi tiết | Hoạt động vận tải biển | Hoạt động kinh doanh dịch vụ | Cộng |
|--|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Năm nay | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 350.544.258.675 | 181.829.068.626 | 532.373.327.301 |
| Giá vốn hàng bán | 417.045.540.487 | 161.156.371.079 | 578.201.911.566 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (66.501.281.812) | 20.672.697.547 | (45.828.584.265) |
| Năm trước | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 432.991.227.907 | 166.260.445.946 | 593.251.673.853 |
| Giá vốn hàng bán | 569.845.140.104 | 145.968.747.551 | 715.813.887.655 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (136.853.912.197) | 14.291.698.395 | (122.562.213.802) |

5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Khu vực quốc tế | 531.280.403.206 | 417.428.175.881 |
| Khu vực trong nước | 1.092.924.095 | 175.823.497.972 |
| Các khu vực khác | - | - |
| Cộng | 532.373.327.301 | 593.251.673.853 |

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn tiếp tục lỗ với số tiền (255.299.656.797) VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là (1.780.318.137.065) VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 1.899.127.933.882 VND. Đồng thời tại thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.19, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán. Tập đoàn đang đàm phán lại, nhưng chưa có thoả thuận tái chính thay thế. Thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tuy nhiên, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV và các cổ đông lớn cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ cho Tập đoàn, không có kế hoạch chấm dứt hoạt động Tập đoàn và Tập đoàn hoạt động liên tục ít nhất 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2018. Do vậy Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Những Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp.HCM như sau:

+ Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitraschart) và Công ty TNHH Trung thực Lancaster hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HĐ-HTL ngày 24 tháng 7 năm 2015 để thành lập Công ty mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận với số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng (trong đó: Vitraschart góp 10%, Lancaster góp 90%);

+ Ngày 02 tháng 6 năm 2016, Công ty đi ký Hợp đồng mua bán tài sản nhà nước theo hình thức chỉ định số 02/HĐMBND-2016 với Công ty Kho bãi Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty địa ốc Sài Gòn để nhận Quyền sử dụng đất tại số 428, Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp.HCM.

+ Ngày 15 tháng 11 năm 2016, Vitraschart có Biên bản thoả thuận về việc sẽ chuyển nhượng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành cho Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận với giá chuyển nhượng là 66.697.923.000 đồng bằng giá chuyển nhượng từ Công ty Kho bãi Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn nếu được pháp luật cho phép.

+ Ngày 20 tháng 01 năm 2017, công ty Vitraschart đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 969933, số vào sổ CT 39959 do GD Sở Tài Nguyên và Môi trường TpHCM cấp.

+ Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận đã ứng trước đủ số tiền để Vitraschart chuyển trả cho Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn và nhận được Quyền sử dụng đất nói trên. Tuy nhiên, sau khi có Quyền sử dụng đất, Vitraschart rà soát các văn bản, quy phạm pháp luật liên quan và nhận thấy chưa hội đủ các điều kiện pháp luật để có thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận như quy định tại Biên bản thoả thuận nên chưa ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do vậy, Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận đã kiện Vitraschart ra tòa.

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Báo cáo minh bạch các tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo phân quyết của Ban An phúc thẩm số 519/2018/KDTM-PT ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tp.HCM quyết định Vitranchari phải thực hiện chuyển nhượng cho Lancaster Tân Thuận. Căn cứ Bản án Phúc thẩm nêu trên, Công ty Lancaster Tân Thuận đã tự xác lập quyền sử dụng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành từ Công ty Vitranchari sang Công ty Lancaster Tân Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 969933, số vào sổ CT 59959 ngày 20 tháng 1 năm 2017 do GPĐ Sở Tài Nguyên và Môi trường TpHCM cấp.

- Trong năm, Công ty bị tạm giữ tại VTC Ocean, các tài sản lại đã được thế chấp hóa đảm vay ngân hàng, các khoản vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán.

- Và Công ty đã được Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Vinalines (tỷ lệ sở hữu 48,997%) chấp thuận chủ trương bán thu Viễn Đông 5 để cắt lỗ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Người lập báo

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ KIM PHƯỢNG

MAI THỊ THU VÂN

PHẠM THỊ CẨM HÀ



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

TP. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Cẩm Hà